

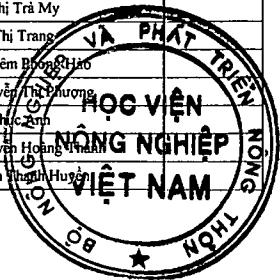


BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2020-2021

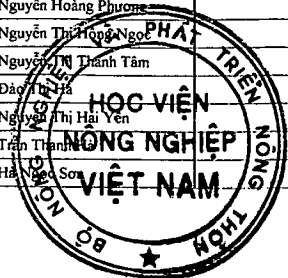
(Kèm theo Quyết định số 5110 /QĐ-HVN ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Ký	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú		
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)											
A	KY	MAGV	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	1	CTH03	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hữu Lâm	
2	1	CTH03	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
3	2	CTH03	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Lâm	
4	2	CTH03	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Hải Anh	
5	2	CTH03	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Nhung	
6	2	CTH03	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Trường	
7	2	CTH03	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Việt Trinh	
8	1	CTH07	Chu Anh Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hiệp	
9	1	CTH07	Chu Anh Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Hưng	
10	2	CTH07	Chu Anh Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Minh Tuấn	
11	2	CTH07	Chu Anh Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Xé Pa	
12	2	CTH07	Chu Anh Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khắc Khoa	
13	2	CTH07	Chu Anh Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thủy Linh	
14	1	CTH08	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thào A Phẳng	
15	1	CTH08	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Huyền Trang	
16	2	CTH08	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuấn Mạnh	Bù giờ dạy
17	2	CTH08	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
18	2	CTH08	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dương	
19	2	CTH08	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Anh Tuấn	
20	2	CTH08	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Văn Anh	
21	1	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Trường	
22	2	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tuấn	
23	2	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hảo	
24	2	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thủy Ngân	
25	2	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Hân Linh	
26	1	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Minh	
27	1	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Linh	
28	2	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Chung	
29	2	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Quỳnh	
30	2	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thiều Thị Thu Hương	
31	2	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bình	
32	1	BCY01	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Thanh Xuân	
33	1	BCY01	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Phan Thị Kim Huệ	
34	1	BCY01	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
35	1	BCY01	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tuyết Nga	
36	1	BCY01	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Hữu Quang	
37	1	BCY01	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Kiên	
38	2	BCY01	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hoàng Sơn	

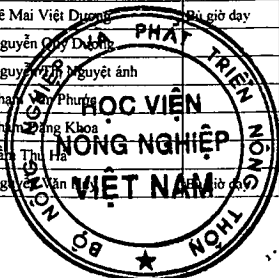
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học (trước chi thừa (đồng))	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
39	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Khuất Thị Yến	
40	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2 _Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
41	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mạnh Tuyền	
42	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Thanh Xuân	
43	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Thanh	
44	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Tạ Thái Bảo	
45	1	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Đức Trung	
46	1	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Phúc Thành	
47	1	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Phương Thảo	
48	1	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV _Cao học NN	Sone Many .	
49	2	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hà Thị Vê	
50	2	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Quỳnh Anh	
51	2	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thanh Huyền	
52	2	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mạc Thị Thu Hằng	
53	2	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Nhân	
54	2	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Lê	
55	2	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Tú Anh	
56	1	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Tiến Công	
57	1	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Huyền	
58	1	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hà Ngọc Hiền	
59	1	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1 _Cao học	Phạm Thị Thu Trang	
60	1	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1 _NCS	Lê Thị Loan	
61	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Khánh Thư	
62	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Hồng Anh	
63	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1 _NCS	Lê Thị Loan	
64	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Văn Chiến	
65	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Văn Cơ	
66	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL _ĐH người NN	Rim Panha .	
67	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Thu Hà	
68	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Văn Tuyền	
69	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Thanh Hải	
70	1	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Quỳnh Xuân	
71	1	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thắng	
72	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Huỳnh Tuấn Hải	
73	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hồ Hải Đạt	
74	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lương Thị Hoa	
75	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thái Bình	
76	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vì Thị Trà My	
77	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Võ Thị Trang	
78	1	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nghiêm Phong Thảo	
79	1	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Phương	
80	2	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Ngọc Anh	
81	2	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hoàng Minh	
82	2	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Quản Thanh Huyền	



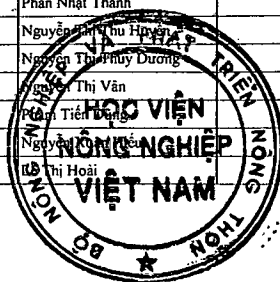
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
83	2	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Văn Khởi	
84	1	CCN02	Vũ Đình	Chinh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Văn Bình	
85	1	CCN02	Vũ Đình	Chinh	1	Cây công nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Ngô Văn Dư	
86	1	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Làng Thị Duyên	
87	2	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Ngọc ánh	
88	2	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Đào	
89	2	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngọc Thị Hà	
90	1	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thuận	
91	1	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Ngô Văn Dư	
92	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Hưng	
93	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Toàn	
94	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thủy Linh	
95	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thu Hiền	
96	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tiến Dũng	
97	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Dương Thu Hằng	
98	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Ngọc Khánh	
99	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Liên	
100	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Ngọc Khánh	
101	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
102	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Quỳnh	
103	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đức	
104	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Minh Tâm	
105	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đổng Ngọc Quang	
106	1	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Phong	
107	2	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền Trang	
108	2	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sao Mai	
109	2	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Hưng	
110	2	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thủy Linh	
111	2	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Việt Hoàng	
112	1	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Công	
113	1	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Thị Phương Anh	
114	2	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thương Cón	
115	2	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sùng A Nhà	
116	2	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương	
117	1	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Diệu Hồng	
118	1	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tùng	
119	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Trang	
120	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Hoàng Phương	
121	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
122	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tâm	
123	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hà	
124	1	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hải Yến	
125	1	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thanh Sơn	
126	2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Sơn	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
127	2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Mạnh Cường	
128	2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Long Tuyền	
129	2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ngô Hải Đăng	
130	2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trịnh Thị Lan Hương	
131	2	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Thành Long	
132	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Đình Tráng	
133	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Văn Nhân	
134	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Văn Luân	
135	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Văn Linh	
136	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Đăng Minh	
137	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn 2 NCS người NN_TV	Hatsada VIRACHACK	NCS kết thúc
138	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Văn Lộc	
139	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Cẩm Tú	
140	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
141	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
142	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Nguyễn Văn Sơn	
143	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thanh Liêm	
144	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Văn Khải	
145	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Diệu Linh	
146	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Thu Nga	
147	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Bến	
148	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thu Hương	
149	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thị Nhài	
150	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đào Thị Hà Thu	
151	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Sỹ Toàn	
152	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Thu Hương	
153	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Đức Huy	
154	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Chấn Khang	
155	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hoài Thương	
156	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Lan Hương	
157	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
158	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Huy	
159	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Huệ Anh	
160	1	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Lê Công Minh	
161	1	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thanh Lương	
162	1	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mai Hương	Bù giờ dạy
163	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thanh Ca	Bù giờ dạy
164	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Mai Việt Dương	Bù giờ dạy
165	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Quý Dương	
166	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	
167	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Văn Phương	
168	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Đăng Khoa	
169	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Sân Thu Hà	
170	2	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Hùng	Bù giờ dạy



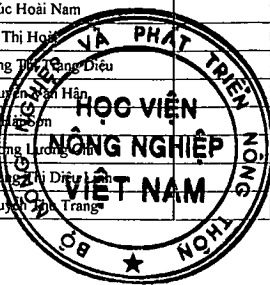
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
171	2	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Ngọc Anh	Bù giờ dạy
172	2	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thành	Bù giờ dạy
173	2	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Trúc Quỳnh	
174	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Ngọc Phương	
175	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thái Sơn	
176	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
177	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Huy Hoàng	
178	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Diễm Lê	
179	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Lan Hương	
180	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Khuyết Hoàng Quân	
181	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Mey Math	
182	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Hiệp	
183	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền Linh	
184	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà	
185	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Minh Huệ	
186	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thu Hà	
187	1	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Đàm Quốc Tuấn	
188	2	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Minh	
189	2	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Thành	
190	2	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Văn Sơn	Bù giờ dạy
191	2	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Danh Linh	
192	2	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Khánh Linh	
193	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Anh Duy	
194	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Xuân Việt	
195	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Trung Kiên	
196	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đào Thị Hà Thu	
197	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Châu Loan	
198	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Dương	
199	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tiến Hưng	
200	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Tôn	
201	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Lưu Ngọc Châu	
202	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Hà	
203	2	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Lan Hương	Bù giờ dạy
204	2	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mạnh Hùng	Bù giờ dạy
205	2	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan	Bù giờ dạy
206	2	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phí Quang Trung	Bù giờ dạy
207	1	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Khánh Linh	
208	1	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Nhật Thành	
209	2	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
210	2	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Dương	
211	2	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Văn	
212	2	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Tiến Dũng	
213	1	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kiều	
214	2	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hoài	



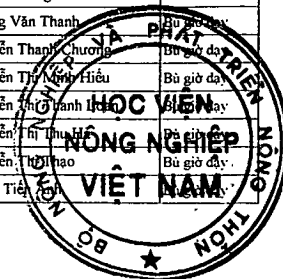
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
215	2	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lêng Tiến Thành	
216	2	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Nelsone Alberto Ussene .	
217	2	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Nesio Samuel Manhique .	
218	1	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Nhượng	
219	1	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Minh Thúc	
220	1	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Mai Phương	
221	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Hiếu	
222	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Duy Long	
223	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thị Hải Ân	
224	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ví Mạnh Tiến	
225	1	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Phương	
226	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài	
227	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Huyền	
228	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Bảo Trâm	
229	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Ottichak Thapphisit .	
230	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nhật Khánh	
231	1	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Thị Nhung	
232	2	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nga	
233	2	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Minh	
234	2	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Thanh	
235	1	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thọ Anh	
236	1	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Xuân Khánh	
237	1	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đương Đức Huy	NCS kết thúc
238	2	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Đức	
239	2	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
240	2	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Nương	
241	2	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Thuan	
242	2	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền	
243	1	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Khánh Linh	
244	2	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Nguyễn Phương Thảo	
245	2	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Thị Nga	
246	2	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thủy Hằng	
247	2	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Đoàn	
248	2	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Lan Anh	
249	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bé Chiến	
250	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Quang	
251	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Lâm	
252	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tú	
253	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Mạnh Ngọc	
254	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
255	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ	
256	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Mỹ Linh	
257	1	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Yến	
258	1	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Quang Trọng	



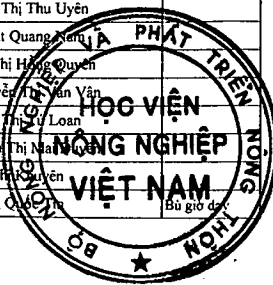
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
259	2	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huệ	Bù giờ dạy
260	2	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hoài	Bù giờ dạy
261	2	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thanh Sơn	Bù giờ dạy
262	2	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Đạt	Bù giờ dạy
263	1	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Ly	
264	2	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Đức Nhật Linh	
265	2	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Thu Hà	
266	2	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
267	1	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Vinh	
268	2	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Anh	
269	2	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
270	2	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Trung	
271	2	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Huyền Thanh	
272	2	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hữu Hoài Nam	
273	1	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Hồng Hạnh	
274	1	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Thắm	
275	2	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Mai Trang	Bù giờ dạy
276	2	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Giang	Bù giờ dạy
277	2	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Việt	
278	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Việt	
279	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang	
280	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thái	
281	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Huy	
282	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Thiệu	
283	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Ngọc Lan Anh	Bù giờ dạy
284	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
285	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
286	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Thiệu	
287	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Minh Thái	
288	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Kim Thoa	
289	1	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh Hạ	
290	2	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Hiếu	
291	2	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Mạnh Quang	
292	2	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
293	2	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Giang	
294	1	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Hoài	
295	2	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Hoài Nam	
296	2	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hoàng	
297	2	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hằng Diệu	
298	1	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hân	
299	1	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Sơn	
300	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Lương Minh	
301	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Diệu Linh	
302	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
303	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
304	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Chi	
305	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phân Liu Máy	
306	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Cẩm Tú	
307	1	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Toàn	
308	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lan Anh	
309	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Yến	
310	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy	
311	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Chương	
312	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Anh Chung	
313	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan Anh	
314	1	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đoàn Linh Hương	
315	1	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thị Thủy	
316	1	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Tô Tâm	NCS kết thúc
317	2	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương	
318	1	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Đường	
319	2	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vũ Hà Phương	
320	2	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhài	
321	2	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Hà	
322	1	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thương	
323	1	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Yến	
324	2	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai Anh	
325	1	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Trường Mạnh	
326	1	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thanh Vân	
327	1	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Linh Chi	
328	1	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy An	
329	2	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bé Lan Anh	
330	2	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thạch Tú	
331	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Minh	
332	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Vượng	
333	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Phùng Hà Trang	
334	2	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Hòa	Bù giờ dạy
335	2	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
336	2	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Quỳnh	
337	2	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Linh Chi	
338	1	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Đạt	
339	1	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Đức	
340	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chung Văn Thanh	
341	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Chương	
342	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hiếu	
343	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thảo	
344	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
345	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
346	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Đạt	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
347	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
348	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Tiến Hưng	
349	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Huệ	
350	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
351	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Lusia Sebastiao	
352	2	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Hồng Nhung	
353	2	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Trinh	
354	2	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Anh	
355	1	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lục Thị Ngân	
356	1	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Duyên	
357	2	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Quyên	Bù giờ dạy
358	2	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Nhân	Bù giờ dạy
359	2	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Mai Linh	Bù giờ dạy
360	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hiền	
361	2	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	Bù giờ dạy
362	2	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hằng	Bù giờ dạy
363	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Hồng Tiến	
364	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Trịnh Thị Thủy Nga	
365	2	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Minh Huyền	Bù giờ dạy
366	2	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hải Yến	Bù giờ dạy
367	2	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng	Bù giờ dạy
368	2	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Minh Đức	Bù giờ dạy
369	1	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Phong	Bù giờ dạy
370	1	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Huệ	Bù giờ dạy
371	1	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Mai	Bù giờ dạy
372	1	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Hồng Trang	Bù giờ dạy
373	2	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phúc Diệu Thư	Bù giờ dạy
374	2	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thủy Diệu	Bù giờ dạy
375	2	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Hiệp	Bù giờ dạy
376	2	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Vinh	Bù giờ dạy
377	2	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Xuân Thành	Bù giờ dạy
378	1	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Mai Anh	
379	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Thủy	Bù giờ dạy
380	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thanh Thanh	
381	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Đức	
382	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Long	
383	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Uyên	
384	1	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Quang Nam	
385	1	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Quyên	
386	1	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Loan	
387	2	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Loan	
388	2	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Loan	
389	2	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Duyên	
390	2	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Đặng Quốc	Bù giờ dạy



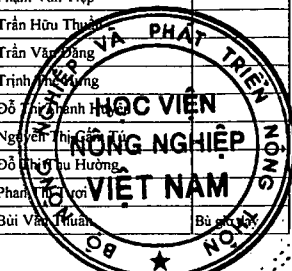
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
391	2	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Lệ	Bù giờ dạy
392	2	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Xuân	
393	2	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Linh Hương	
394	1	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Lý	
395	2	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	40	1	40	1			2,000,000						Hướng dẫn độc lập Cao học	Hà Văn Duyên	Bù giờ dạy
396	2	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tú Uyên	Bù giờ dạy
397	2	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Đáng	Bù giờ dạy
398	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đức Anh Tuấn	
399	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Ta Quốc Vương	
400	2	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Khammany Luangkhampheng	
401	2	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Chính	Bù giờ dạy
402	2	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Phương Loan	Bù giờ dạy
403	2	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Tuấn Cương	
404	2	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Singthong Samone	
405	2	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thu Trang	
406	2	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Thủy	
407	1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trắc Huy	
408	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Bùi Nguyễn Ngọc Dương	
409	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Chu Thanh Tú	
410	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Quỳnh Trang	
411	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Nhật Linh	
412	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
413	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hiệp	
414	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
415	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Đình Đức	
416	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Đào Thị Thùy Linh	
417	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Đặng Hương Liên	
418	1	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Vương Thị Thu Hằng	
419	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Bùi Nguyễn Ngọc Dương	
420	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Huế	
421	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thị Nhật Linh	
422	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Đình Đức	
423	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Quang Khải	
424	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đào Thị Thùy Linh	
425	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đặng Hương Liên	
426	1	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Châm	
427	1	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Ngọc Lâm	
428	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Phương Dung	
429	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Tân Đạt	
430	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Xuân	
431	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
432	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Văn Huy	
433	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Thu Hà	
434	1	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Anh	



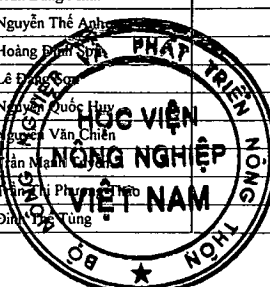
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chỉ thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
435	1	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Tùng	
436	1	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
437	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Hiếu	
438	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
439	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Ngọc Huy	
440	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Trung Dũng	
441	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
442	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyền	
443	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Văn Thu	
444	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Hậu	
445	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
446	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cường	
447	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Huyền	
448	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Anh	
449	2	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
450	1	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Phương	
451	1	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
452	1	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vân Phú Hùng	
453	1	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thanh Hương	
454	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Diễm Thị Trang	
455	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ninh	
456	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thêm Chi	
457	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thiện Hà	
458	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Nhân Chiến	
459	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mỹ Uyên	
460	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
461	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà	
462	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Thọ	
463	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hiếu	
464	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Hữu Lợi	
465	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Huy	
466	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Công Tuấn	
467	1	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Chiến Thắng	
468	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiểu Văn Hùng	
469	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thế Long	
470	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Quân	
471	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
472	1	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Văn Hội	
473	1	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000			Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Phenglee Le	
474	1	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000			Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Chansamone Phenggam	
475	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hàn Thị Tuyết Nhung	
476	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Thị Huyền	
477	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mống Mạnh Hoàng	
478	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Linh	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chỉ thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
479	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huệ	
480	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	
481	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Phong	
482	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Thắng	
483	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Văn Chinh	
484	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Thu Huyền	
485	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Phương Thanh	
486	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tổng Thị Hằng	
487	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Hằng	
488	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thúy Nga	
489	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Minh Hiến	
490	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Trọng Toàn	
491	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000			Hướng dẫn 2_HV_Cao học NN	Maichab Zaymoungkhoun	
492	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phan Thị Tươi	
493	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Tất Thành	
494	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Mạnh Cường	
495	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Chi Dung	
496	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thành Luân	
497	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nga	
498	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	
499	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thuận	
500	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phan Thị Tươi	
501	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Văn Phương	
502	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Minh Giang	
503	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Văn Nam	
504	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Trịnh Thế Hưng	
505	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Loan	
506	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cù Quốc Tháo	
507	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Chiến	
508	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Nhung	
509	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thành Luân	
510	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tú Anh	
511	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thuận	
512	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Trang	
513	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Việt Hoàng	
514	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Tiếp	
515	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hữu Thuận	
516	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Đăng	
517	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Trịnh Thế Hưng	
518	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thanh Hương	
519	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Cẩm Tú	
520	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
521	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Tươi	
522	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Thuận	



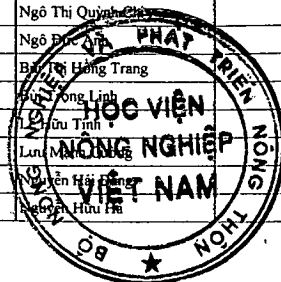
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
523	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Tùng Khương	Bù giờ dạy
524	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Công Tùng	
525	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Vũ	
526	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Hưng	
527	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
528	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hải	
529	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Mạnh	
530	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Hữu Khái	
531	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phan Thị Tươi	
532	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thủy	
533	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Tiến Thường	
534	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Đức Thắng	
535	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Quỳnh	
536	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
537	1	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Trọng Minh Hiếu	
538	1	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trọng Quý	
539	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Dũng	
540	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thu Trang	
541	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Trọng Qui	
542	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Huyền	
543	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đức	
544	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đức	
545	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Minh Đăng	
546	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Đăng Cường	
547	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tổng Thị Hiền	
548	2	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Trọng Đức	
549	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Trung Hiếu	
550	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Khúc Đình Thắng	
551	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Hiền	
552	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Cẩm Tú	
553	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Đan Phương	
554	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Loan	
555	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đình Bảo	
556	1	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hạnh	
557	1	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Minh Dũng	
558	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Trần Đăng Minh	
559	1	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thế Anh	
560	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Đình Sơn	
561	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đình Sơn	
562	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quốc Huy	
563	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Chiến	
564	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Mạnh Tuấn	
565	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Phương Thảo	
566	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Tú	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
567	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Dung	
568	1	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Lê Hữu Phước	
569	1	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	
570	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Phúc	
571	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Ngọc	
572	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Trang	
573	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy	
574	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tâm	
575	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
576	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Sang	
577	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thần Thị Thu	
578	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu	
579	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Toàn	
580	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Trọng Nghĩa	
581	1	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Nguyễn Nhật Minh	
582	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thủy	
583	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Tuấn Anh	
584	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
585	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trường	
586	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Long	
587	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Bá Uy	
588	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Đạt	
589	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Diệu	
590	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ấu Thị Mỹ Hoàn	
591	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Tùng	
592	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Sơn	
593	1	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Hương	
594	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hữu Tuấn Anh	
595	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Linh	
596	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Kiều Oanh	
597	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Sơn	
598	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
599	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
600	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hương Quỳnh	
601	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Nhung	
602	1	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tuệ	
603	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Vũ	
604	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Sơn	
605	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Tuấn	
606	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Thị Kiều	
607	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Công	
608	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Hậu	
609	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh Huyền	
610	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thanh Hương	

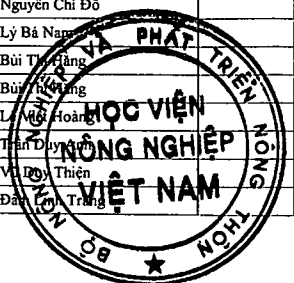


STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
611	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Bích Hợp	
612	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Hoàng Anh	
613	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Tuyết	
614	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Mai	
615	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Huy Đức	
616	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Văn Dân	
617	1	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Linh Khánh	
618	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thanh Huyền	
619	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Giang	
620	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Ngọc Phước	
621	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hạnh	
622	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thu Thủy	
623	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Liên	
624	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
625	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương Linh	
626	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trà My	
627	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Hoàng	
628	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Quang	
629	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hậu	
630	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hương	
631	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Đức Đài	
632	1	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Anh	
633	1	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thế Tuấn Bình	
634	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Thị Lan Hương	
635	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Kiều Chi Hiền	
636	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thủy Dung	
637	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Tú	
638	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Thủy Linh	
639	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Dung	
640	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Việt Thông	
641	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Quyền	
642	1	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Quang	
643	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giảng A Thành	
644	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Quyền	
645	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Tuấn	
646	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thành Công	
647	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Quỳnh Chi	
648	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Hồng Trang	
649	1	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hồng Trang	
650	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Trang	
651	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Trang	
652	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Trang	
653	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Trang	
654	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Trang	

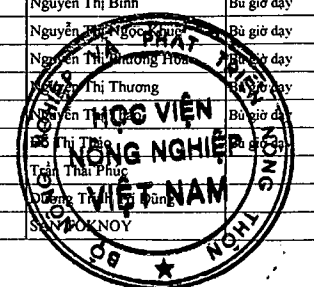


STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
655	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Phương	
656	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
657	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hai	
658	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Huy	
659	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đoạt	
660	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Đức Quang	
661	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thanh Tùng	
662	2	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Tân	
663	1	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hoàng Nam	
664	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Đạt Tú	
665	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Văn Công	
666	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Quế Anh	
667	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Thủy Linh	
668	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Manevong Saixongdeht	
669	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hùng Lục	
670	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Minh	
671	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Hoàng Tuấn Anh	
672	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Lan Anh	
673	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Bình	
674	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hạnh	
675	1	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Minh Thuận	
676	1	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hà Chi	
677	1	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Chiến Thắng	
678	1	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Hải	
679	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thủy Linh	
680	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Xuân Cường	
681	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cù Đức Nghĩa	
682	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Thu Miên	
683	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Minh Quang	
684	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Lan Anh	
685	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Như Phong	
686	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Huy Hoàng	
687	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Khắc Trung	
688	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thế Huân	
689	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Lan Anh	
690	2	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Huyền Trang	
691	1	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
692	1	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ta Minh Thuận	
693	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Ngọc	
694	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Mai	
695	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Huyền Trang	
696	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bá Tông	
697	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
698	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hà	

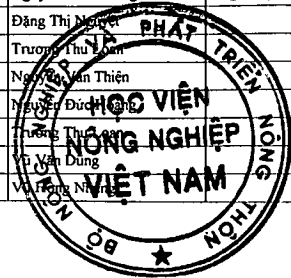
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
699	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Tùng Anh	
700	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Hoàng Dương	
701	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Thắng	
702	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Trường Giang	
703	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Minh Dương	
704	1	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Khải	
705	1	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1	40			1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Quốc	Bù giờ dạy
706	1	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1	40			1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Hợi	Bù giờ dạy
707	2	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	20	1	20			1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Khải	Bù giờ dạy
708	1	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Tiến Sỹ	
709	2	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Bình	
710	2	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Thành	
711	2	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hoàng Tiểu Phụng	
712	2	KHD10	Phan Quốc	Hùng	3	Khoa học đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Thị An Dân	Bù giờ dạy
713	1	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đèo Thị Mai Lan	
714	1	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phảng A Tiên	
715	1	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
716	1	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Thị Văn Anh	
717	2	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Anh Nhi	
718	2	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hoàng Anh	
719	2	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Hoàng Lan Hương	
720	2	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
721	2	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Kim Trang	
722	1	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Minh Cường	
723	1	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Phan Minh Hiếu	
724	2	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lô Thị Thu Hoài	
725	2	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Tuấn Anh	
726	2	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Kiều Anh	
727	2	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Hà	
728	2	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thế Khang	
729	2	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Hằng	
730	1	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hà	
731	1	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hải Anh	
732	1	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phi Giang Nguyễn	
733	2	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thu Hằng	
734	1	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thị Dương	
735	1	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Chí Đô	
736	1	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lý Bá Nam	
737	1	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Hằng	
738	2	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Hằng	
739	2	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hằng	
740	2	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Duy Hoàng	
741	1	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thiên	
742	1	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Trang	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
743	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hương	
744	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Nam Trường	
745	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Hương	
746	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
747	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Thị Phúc	
748	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Tiến Lợi	Bù giờ dạy
749	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ung Thủy Quỳnh	Bù giờ dạy
750	1	QHD06	Quỳnh Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lô Thị Hà Hải	
751	2	QHD06	Quỳnh Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thân Vạn Phúc	
752	2	QHD06	Quỳnh Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đức Mạnh	
753	1	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần ngọc khanh	Bù giờ dạy
754	1	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Bù giờ dạy
755	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lý Thị Mai	Bù giờ dạy
756	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thu Hà	Bù giờ dạy
757	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Tuyết	Bù giờ dạy
758	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Ngọc Văn	Bù giờ dạy
759	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thảo Trang	Bù giờ dạy
760	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đường Thị Lan	Bù giờ dạy
761	1	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn huỳnh Đức	
762	1	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Đức Toàn	
763	1	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Ngọc Tân	
764	2	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giảng Seo Sính	
765	2	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Anh Thư	
766	2	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Việt Long	
767	2	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Anh Tuấn	
768	2	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn phồng	
769	2	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Bình	
770	2	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thu Hiền	
771	1	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Ngọc Lâm	
772	1	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	549,494	500,506			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vương Thị Hồng Liên	
773	1	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Hương	
774	1	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Minh Hiếu	
775	1	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Quỳnh	
776	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lô Thị Lê	
777	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Tuấn	
778	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bình	Bù giờ dạy
779	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Bù giờ dạy
780	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	Bù giờ dạy
781	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thương	Bù giờ dạy
782	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu	Bù giờ dạy
783	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thu Hiền	Bù giờ dạy
784	1	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tôn Thái Phúc	
785	1	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đường Thị Hằng	
786	1	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	SUN FOK NOY	

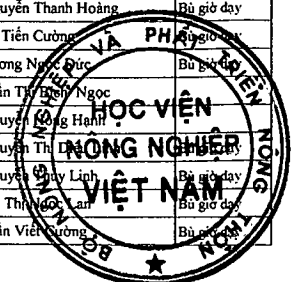


STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
787	2	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Mỹ Duyên	Bù giờ dạy
788	2	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Khắc Toàn	Bù giờ dạy
789	2	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thủy	Bù giờ dạy
790	2	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Quang Thu	Bù giờ dạy
791	2	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hưng Long	
792	2	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Tuấn Anh	
793	2	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thế Dương	
794	1	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trung Đức	
795	1	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Bảo Khánh	
796	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hào Mai	
797	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Thủy	
798	1	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Việt Quang	
799	1	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Minh Tú	
800	1	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị ánh Ngọc	
801	2	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Chi Thanh	
802	2	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Minh Ngọc	
803	1	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	803,000	247,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đỗ Phú	
804	1	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000				Hướng dẫn độc lập_Cao học	Triệu Hồng Lua	
805	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Mỹ Ninh	
806	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Phương Trâm	
807	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thu Lan	
808	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Thảo	
809	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thanh Tú	
810	1	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thanh Quế	NCS kết thúc
811	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hương	
812	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thanh Thảo	
813	1	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Dịu	
814	1	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Trung Sơn	
815	1	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Huế	
816	1	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Đạt	
817	2	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thủy Dung	Bù giờ dạy
818	2	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Anh	Bù giờ dạy
819	2	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lùng Thị Hạnh	Bù giờ dạy
820	2	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Như Hoài	Bù giờ dạy
821	2	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Tâm	Bù giờ dạy
822	2	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quảng Hoàng	Bù giờ dạy
823	2	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Giang	Bù giờ dạy
824	2	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Ngọc	
825	1	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trương Thị Ngọc	
826	2	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Thiện	
827	2	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Kiên	
828	2	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trương Thị Ngọc	
829	2	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Dũng	
830	1	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Ngọc	



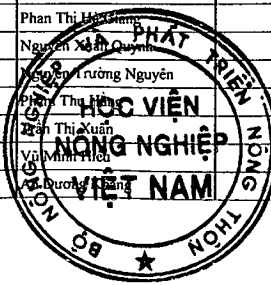
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chỉ thầu (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
831	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Li Na	
832	1	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thoa	
833	1	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Đài	
834	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hạ Phú Thịnh	
835	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Thắng	
836	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Liên	
837	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hội	
838	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tuyết Trinh	
839	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Loan	
840	1	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy An	
841	1	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Hoàng	
842	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
843	1	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Vinh	
844	1	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Phương	
845	1	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Trung	
846	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thu Trang	
847	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
848	1	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Chung	
849	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thu Hiền	
850	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Duyên	
851	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
852	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tú	
853	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sùng Thị Dưa	
854	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Sơn	
855	2	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	Bù giờ dạy
856	2	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Văn Anh	Bù giờ dạy
857	2	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thủy	Bù giờ dạy
858	2	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lôi Vinh Duy	Bù giờ dạy
859	2	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dũng	Bù giờ dạy
860	2	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến	Bù giờ dạy
861	2	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Sỹ	Bù giờ dạy
862	2	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Trung Hiếu	Bù giờ dạy
863	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bạch Việt Hương	
864	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Sơn	
865	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
866	1	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn An Dương	
867	1	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trương Quang Tuấn	NCS kết thúc
868	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	ANG KACU A	
869	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hoài	
870	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Tên Sai Khôi	NCS kết thúc
871	1	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Lộc	
872	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thảo	
873	1	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Ph	
874	1	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Hoàng Sơn	

STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
875	1	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Minh Vương	
876	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Ngọc Hà	
877	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Kiên	
878	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Dũng	
879	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Huy Mạnh	
880	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Khánh Loan	
881	1	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Lâm	
882	1	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Ngọc Trang	
883	2	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
884	2	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Minh Châu	
885	2	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Vân	
886	2	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Hoài Linh	
887	1	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hóa học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khảo luận TT_CLC	Tạ Hồng Ngọc	
888	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Hà Thị Diễm Quỳnh	
889	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Minh Anh	
890	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
891	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Đặng Minh Hiếu	
892	2	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	
893	1	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Ví sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tuấn Anh	
894	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Ví sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Hoàng Thị Thơ	Bù giờ dạy
895	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Ví sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Khuất Ngân Hà	Bù giờ dạy
896	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Ví sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Lê Thị Ngọc Linh	Bù giờ dạy
897	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Ví sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Minh Phương	Bù giờ dạy
898	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Ví sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc ai	Bù giờ dạy
899	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Ví sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Tiến Đạt	Bù giờ dạy
900	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Ví sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Đặng Thị Hồng Nhung	Bù giờ dạy
901	2	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Ví sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Tuấn	Bù giờ dạy
902	2	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Ví sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Quốc Văn	Bù giờ dạy
903	1	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Ví sinh vật	6	1	6	1			400,000			400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Dại học	Vũ Thị Thùy Trang	Bù giờ dạy
904	1	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Ví sinh vật	12	1	12	1			600,000			600,000		600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Quang Xứng	Bù giờ dạy
905	1	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Ví sinh vật	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hiền	Bù giờ dạy
906	1	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Ví sinh vật	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Hương Giang	Bù giờ dạy
907	1	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Ví sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Khắc Huân	
908	2	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Ví sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Văn Anh	Bù giờ dạy
909	2	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Ví sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Nhật Nam	Bù giờ dạy
910	1	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Ví sinh vật	40	1	40	1			2,000,000		29,500	1,970,500		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Hoàng	Bù giờ dạy
911	1	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Ví sinh vật	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Tiến Cường	Bù giờ dạy
912	1	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Ví sinh vật	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Ngọc Đức	Bù giờ dạy
913	1	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Ví sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Bích Ngọc	
914	2	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Ví sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	
915	2	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Ví sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	
916	2	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Ví sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	
917	2	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Ví sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Ngọc Lan	
918	2	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Ví sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Việt Vương	

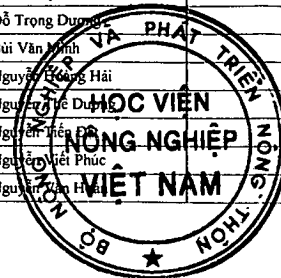


STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
919	1	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thị Hiền	
920	1	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thủy Hằng	
921	1	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Hằng	
922	2	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Hằng	
923	2	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thủy Hằng	
924	2	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ánh Linh	Bù giờ dạy
925	2	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thuận Cường	Bù giờ dạy
926	1	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Phương	
927	1	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hoàng Anh	
928	1	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	3	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Phương Anh	
929	1	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	3	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Trung Hiếu	
930	2	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thạch Đăng Toàn	Bù giờ dạy
931	1	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Thị Hiền	
932	2	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
933	2	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Duy	Bù giờ dạy
934	2	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Long Hải	Bù giờ dạy
935	1	STN15	Nguyễn Đình	Thị	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Danh Tuấn	
936	1	STN15	Nguyễn Đình	Thị	3	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thu Hà	
937	1	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà Dung	
938	1	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Nam	
939	1	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Hương Giang	
940	2	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tiến Huy	
941	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Đức	
942	1	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Loan	
943	2	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Minh Dương	
944	2	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Anh Tuấn	
945	2	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Công Đạt	
946	2	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Hải	Bù giờ dạy
947	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Phương Anh	
948	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thương Tường Anh	
949	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Kiều Trang	
950	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Điện	
951	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thủy Hoa	
952	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Hoàng Long	
953	2	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Chương	
954	2	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Lương	Bù giờ dạy
955	1	CMT07	Phạm Châu	Thùy	3	Công nghệ môi trường	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Oanh	Bù giờ dạy
956	1	CMT07	Phạm Châu	Thùy	3	Công nghệ môi trường	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Thái	Bù giờ dạy
957	1	CMT07	Phạm Châu	Thùy	3	Công nghệ môi trường	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Kim Thạo	Bù giờ dạy
958	2	CMT07	Phạm Châu	Thùy	3	Công nghệ môi trường	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Bù giờ dạy
959	1	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000		302,500	747,500		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đức	Bù giờ dạy
960	2	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đức	Bù giờ dạy
961	2	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Hải	Bù giờ dạy
962	1	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Quang Thái	

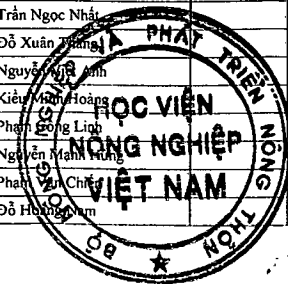
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
963	2	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Thị Thúy Hà	
964	2	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Thị Hạnh	
965	2	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Đức Lương	
966	2	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ngô Thị Ngọc Hân	
967	2	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Hồng Hạnh	
968	1	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	28	1	28	1			1,400,000		681,000	719,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Quang Xứng	Bù giờ dạy
969	1	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Việt Hùng	Bù giờ dạy
970	1	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Xuân Thìn	Bù giờ dạy
971	1	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Hồ Thị Thúy Hằng	
972	2	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thị Lương	Bù giờ dạy
973	2	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thịnh	Bù giờ dạy
974	2	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Dai học	Ngô Thị ánh Tuyết	Bù giờ dạy
975	2	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Minh Hẹn	Bù giờ dạy
976	2	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Huyền	
977	1	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Minh Anh	
978	1	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Duy Hải	
979	2	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Xuân Hoàng	
980	2	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Minh Thủy	
981	2	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Hòa	
982	1	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đoàn Tuấn Anh	
983	2	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hà Công Sơn	
984	2	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Ngọc Diệp	
985	1	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phùng Thị Thu Hạnh	
986	1	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Trính	
987	1	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Võ Thị Hồng	
988	1	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Anh	
989	1	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lại Thị Mùng	
990	2	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
991	1	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Đình Duy	
992	2	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Cúc	
993	2	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phùng Kim Dung	
994	1	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vàng Văn Kha	
995	1	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Bích Ngọc	
996	1	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Lê	
997	1	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thị Loan	
998	1	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Giang Văn Thắng	
999	2	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thị Thanh Huyền	
1000	2	QMT11	Trần Công	Chính	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thị Hằng	
1001	2	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Xuân Quỳnh	
1002	2	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Trương Nguyễn	
1003	2	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thị Hằng	
1004	2	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Xuân	
1005	2	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Minh Hiền	
1006	2	KLS03	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hằng	



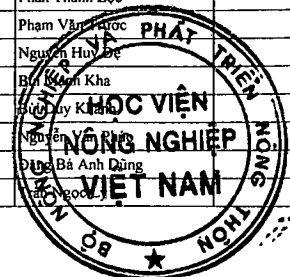
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chỉ thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1007	1	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Nhậm	
1008	2	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Sơn	
1009	2	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hữu Bảo	
1010	2	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quang	
1011	2	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Huy	
1012	2	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Hùng	Bù giờ dạy
1013	2	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Trường	Bù giờ dạy
1014	2	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Thông	Bù giờ dạy
1015	1	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Ninh	
1016	1	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phương	
1017	1	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Hoàng	
1018	1	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bình	
1019	2	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Thanh	
1020	2	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Đạt	
1021	2	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hiến	
1022	2	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Khiêm	
1023	2	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Thành	
1024	2	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Phương Nam	
1025	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Kim Đạt	
1026	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Phú	
1027	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Anh	
1028	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Kim Mạnh	
1029	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương	
1030	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đoàn	
1031	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Sơn	
1032	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hiếu	
1033	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Minh	
1034	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Hiếu	
1035	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quốc Anh	
1036	2	TBI01	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Thắng	
1037	2	TBI01	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Sơn	
1038	2	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Đạt	Bù giờ dạy
1039	2	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Trường	Bù giờ dạy
1040	2	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Anh	
1041	2	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
1042	2	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hòa	
1043	2	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Linh	
1044	2	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trọng Dũng	
1045	2	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Minh	
1046	2	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Hải	
1047	2	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Dũng	
1048	2	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
1049	2	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Phúc	
1050	2	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hải	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1051	2	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Thường	
1052	1	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1053	1	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Đình Mẫn	
1054	1	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Trung-Duẩn	
1055	1	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Biển	
1056	1	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Anh Văn	
1057	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Hồng Quân	
1058	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hoàng Lộc	
1059	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Diệu	
1060	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	*1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Quỳnh	
1061	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thu Hằng	
1062	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Thường	
1063	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Tuấn Tường	
1064	1	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hải Thịnh	
1065	1	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Đạt	
1066	1	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
1067	1	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Nam Anh	
1068	1	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Công Duy	
1069	1	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Hồng	
1070	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Văn Trí	
1071	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bá Hiền	
1072	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mạnh Cường	
1073	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tổng Khắc Giang	
1074	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thảo	
1075	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Đức Hiệp	
1076	1	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương Ly	
1077	1	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Văn Chương	
1078	1	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Doãn Duy	
1079	1	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Lực	
1080	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Văn Thuận	
1081	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Huy Công	
1082	1	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Cao Cường	
1083	1	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan	
1084	1	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Huy Hoàng	
1085	2	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Sơn	
1086	2	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nhữ Đình Thao	
1087	2	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Ngọc Nhài	
1088	2	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Xuân Trường	
1089	1	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Anh	
1090	1	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Kiều Văn Hoàng	
1091	1	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Hồng Linh	
1092	2	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
1093	2	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Chiến	
1094	2	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Hoàng Nam	



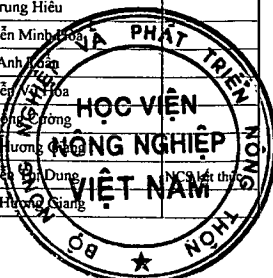
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1095	1	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Danh Quảng	
1096	1	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đàm Thanh Nam	
1097	2	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lưu Văn Mạnh	
1098	2	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1099	1	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đoàn Mạnh Tuấn	
1100	1	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Cao Thiên	
1101	1	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Bùi Ngọc Đức	
1102	1	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Quang	
1103	2	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Minh Đức	Bù giờ dạy
1104	2	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Quang Xứ	
1105	2	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đoàn Văn Dũng	
1106	1	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Trường Sơn	
1107	1	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Minh Chiến	
1108	1	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Đức Thắng	
1109	1	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Ngô Quốc Đạt	
1110	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hoài	
1111	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Đức Phú	
1112	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phan Anh Chung	
1113	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đồng Văn Thành	
1114	1	HTD08	Nguyễn Thị Duyệt		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Phúc Xa	
1115	1	HTD08	Nguyễn Thị Duyệt		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Văn Dũng	
1116	1	HTD08	Nguyễn Thị Duyệt		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Ngô Thị Quyên	
1117	1	HTD08	Nguyễn Thị Duyệt		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Hoàng Công Việt	
1118	1	HTD08	Nguyễn Thị Duyệt		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trương Trọng Sơn	
1119	2	HTD08	Nguyễn Thị Duyệt		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Anh Quân	
1120	2	HTD08	Nguyễn Thị Duyệt		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tâm Anh	
1121	2	HTD08	Nguyễn Thị Duyệt		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hoàn	
1122	1	HTD09	Nguyễn Xuân Trường		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Tùng	
1123	1	HTD09	Nguyễn Xuân Trường		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Quang Tuyền	
1124	1	HTD09	Nguyễn Xuân Trường		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Minh Khiêm	
1125	1	HTD09	Nguyễn Xuân Trường		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Đức Hoà	
1126	1	HTD09	Nguyễn Xuân Trường		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Vũ Trung Thành	
1127	1	HTD09	Nguyễn Xuân Trường		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Thị Hằng	
1128	2	HTD09	Nguyễn Xuân Trường		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Hoàng Quang Hiếu	
1129	2	HTD09	Nguyễn Xuân Trường		4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Thanh Thủy	Bù giờ dạy
1130	2	HTD09	Nguyễn Xuân Trường		4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Thanh Hà	Bù giờ dạy
1131	1	HTD10	Đào Xuân Tiến		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phan Thành Lộc	
1132	1	HTD10	Đào Xuân Tiến		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phạm Văn Đức	
1133	1	HTD10	Đào Xuân Tiến		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Huệ	
1134	1	HTD10	Đào Xuân Tiến		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Bùi Xuân Kha	
1135	2	HTD10	Đào Xuân Tiến		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Văn Khoa	
1136	2	HTD10	Đào Xuân Tiến		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Văn Khoa	
1137	2	HTD10	Đào Xuân Tiến		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đào Bá Anh Dũng	
1138	1	HTD12	Ngô Quang Ước		4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc	



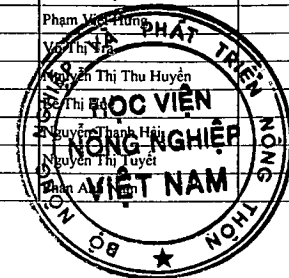
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1139	1	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Thịnh	
1140	1	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1141	1	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Tiến Đạt	
1142	2	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Minh	
1143	2	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đức	
1144	2	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Sắc	
1145	1	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bạc Thị Chuyên	
1146	1	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thái Sơn	
1147	1	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Dũng	
1148	1	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Thái Duy	
1149	1	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
1150	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hùng	
1151	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Hiến	
1152	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
1153	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
1154	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	NCS kết thúc
1155	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Cầu	
1156	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Tú	
1157	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Vân	
1158	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Công Hiệu	
1159	1	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Khiêm	
1160	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tú	
1161	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tố Như	
1162	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đô	
1163	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Vi Văn Sơn	
1164	1	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Hoàng	
1165	1	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nga	
1166	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Loan	
1167	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Hai	
1168	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Hoàng	
1169	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Lý	
1170	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Đinh Thị Duy	
1171	1	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
1172	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1173	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngân Minh Nguyệt	
1174	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bình	
1175	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Đinh Thị Bình	
1176	1	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuấn Hùng	
1177	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Tuấn	
1178	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nhung	
1179	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quỳnh Thị Hằng	
1180	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Anh Chi	
1181	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Minh Hiếu	
1182	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Bình	



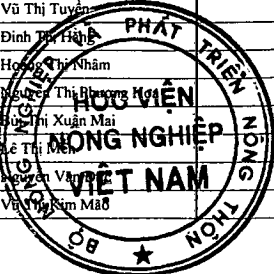
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1183	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
1184	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Vân	
1185	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Anh Chi	
1186	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Ngọc Anh	
1187	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Huyền	
1188	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hoài	
1189	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Hồng Minh	
1190	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hùng Cường	
1191	2	KT015	Đổng Thanh	Mai	5	Kinh tế	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Hoàng Văn Văn	
1192	2	KT015	Đổng Thanh	Mai	5	Kinh tế	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Koeun Korang	
1193	2	KT015	Đổng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1194	2	KT015	Đổng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Mai	
1195	1	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Sơn	
1196	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền	
1197	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Khuy	
1198	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Chữ	
1199	1	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Cẩm Quỳnh	
1200	1	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Trung Anh	
1201	2	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Lan Anh	
1202	2	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hà	
1203	2	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Việt Hoàng	
1204	2	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Dương	
1205	2	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Quảng Văn Công	
1206	2	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Vì Văn Điền	
1207	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Việt Tiếp	
1208	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Tuấn	
1209	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Thanh	
1210	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Tiến Đạt	
1211	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Phùng Trần Mỹ Hạnh	NCS kết thúc
1212	2	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Hiền	
1213	2	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Trang	
1214	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Dũng	
1215	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Vinh	
1216	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đông	
1217	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Hiếu	
1218	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hùng	
1219	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Trung Hiếu	
1220	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hoa	
1221	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Anh Tuấn	
1222	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hoa	
1223	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hồng Nhung	
1224	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Hương Giang	
1225	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Văn Dũng	NCS kết thúc
1226	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Hương Giang	



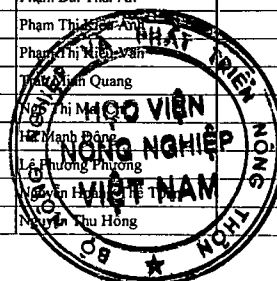
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học (trước chi thừa (đồng))	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1227	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Dương Quế	
1228	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hậu	
1229	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lưu Hồng Nhung	
1230	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	
1231	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Trí	
1232	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Sùng Quang Phú	
1233	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Huyền Đức	
1234	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Giản Đơn	
1235	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Công Tú	
1236	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thu Uyên	
1237	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Thu Hoài	
1238	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Mạnh Dũng	
1239	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Phương	
1240	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Ong Chhayhout .	
1241	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thủy Linh	
1242	1	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Quốc Cường	
1243	1	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lành Mạnh Cường	
1244	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hồng Nhung	
1245	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Linh Chi	
1246	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thu Hương	
1247	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thùy Chinh	
1248	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Trung Đức	
1249	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Lô Đức Vương	
1250	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Quảng Văn Thương	
1251	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Sùng Sư Mìn	
1252	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Linh	
1253	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vàng A Chung	
1254	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Quý Dương	
1255	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thanh Lập	
1256	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hữu Bích Ngọc	
1257	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Văn Hưng	
1258	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	
1259	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Bình	
1260	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trà My	
1261	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị ánh Tuyết	
1262	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hồng Văn	
1263	1	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thủy	
1264	1	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Hưng	
1265	1	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Yến Thị Thu	
1266	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
1267	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Bích	
1268	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Hải	
1269	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tuyết	
1270	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đan A Liên	



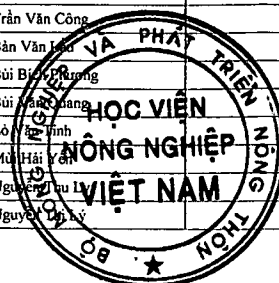
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1271	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Cầm Thái Nguyên	
1272	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Lô Thị Hương	
1273	1	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Trường Giang	
1274	1	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiệu	
1275	1	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Hằng	
1276	2	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giảng Vàng Su	
1277	2	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Trường Giang	
1278	2	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùi Văn Bảo	
1279	2	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
1280	2	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiệu	
1281	2	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
1282	2	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Hằng	
1283	2	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Hương	
1284	2	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lâm Hoàng	
1285	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Mây	
1286	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Châu	
1287	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Huệ Chi	
1288	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thảo	
1289	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Hoàng Văn Chương	
1290	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Lương Thị Hối	
1291	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Thành Vương	
1292	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1293	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Dung	
1294	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Bà Rẻ	
1295	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Nam	
1296	1	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sơn Dương	
1297	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sơn Dương	
1298	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cao Ngọc	
1299	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Minh Thông	
1300	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Liên	
1301	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
1302	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Hồng Hà	
1303	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Hồng Hà	
1304	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Quảng Nam	
1305	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Chung	
1306	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trường Giang	
1307	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Tuyền	
1308	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Huệ	
1309	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Nhâm	
1310	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương Mai	
1311	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Xuân Mai	
1312	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Mên	
1313	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tuấn	
1314	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Kim Mẫn	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1315	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Giáp	
1316	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Xuân Định	
1317	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Giáp	
1318	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Xuân Định	
1319	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Kim Mão	
1320	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Trường	
1321	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Mai Hương	
1322	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Ngoan	
1323	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Đức	
1324	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Nhung	
1325	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Lê Hoàng	
1326	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hà	
1327	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Bùi Văn Đại	
1328	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Hà Mạnh Nghiệp	
1329	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1330	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mỹ Linh	
1331	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Hiếu	
1332	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh	
1333	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Đặng Minh Thủy	
1334	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Lực	
1335	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
1336	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Xuyên	
1337	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai	
1338	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Diệu Linh	
1339	1	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích	
1340	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích	
1341	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Quỳnh Hương	
1342	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Định	
1343	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai	
1344	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
1345	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Thị Linh Chi	
1346	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo	
1347	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Duy Phong	
1348	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giàng A Béo	
1349	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
1350	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bùi Thái An	
1351	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	
1352	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	
1353	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	
1354	1	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1355	2	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1356	2	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1357	2	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1358	2	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	



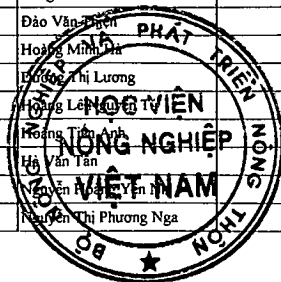
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1359	2	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Hải Yến	Bù giờ dạy
1360	2	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập Đại học	Tạ Thị Hồng Nhung	Bù giờ dạy
1361	1	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Minh Anh	
1362	1	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thu Hương	
1363	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lâm Tô Quyên	
1364	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Sơn Tùng	
1365	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
1366	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	
1367	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hoàn	
1368	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Khánh Huyền	
1369	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Chu Kim Huệ	
1370	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thị Hồng Nhung	
1371	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thành Luân	
1372	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
1373	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Mai Ly	
1374	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tiến Quang	
1375	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thái Thị Thúy Hiền	
1376	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý A Dờ	
1377	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Đặng Thái Học	
1378	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Lò Văn Hiệp	
1379	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Huy	
1380	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Thanh Thủy	
1381	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thu Hà	
1382	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vàng Minh Thành	
1383	2	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Mỹ Hạnh	
1384	2	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thủy Linh	
1385	2	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
1386	2	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Minh Hòa	
1387	2	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Dung	
1388	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Tô Diệu	
1389	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Cầm Văn Đông	
1390	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Tiến Dũng	
1391	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Thủy Yên	
1392	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Việt Dũng	
1393	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Tông Xuân Trường	
1394	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập NCS	Bùi Văn Quang	
1395	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập NCS	Trần Văn Công	
1396	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Bản Văn Khoa	
1397	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Bùi Bích Phương	
1398	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Bùi Văn Quang	
1399	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Lô Văn Hiệp	
1400	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Mù Hải Yến	
1401	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	
1402	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	



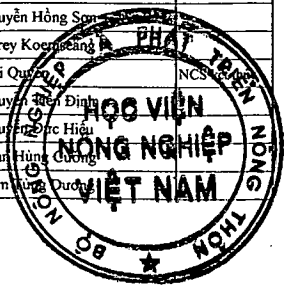
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi (thừa) (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1403	2	CTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Văn Công	
1404	1	CTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiệp	
1405	2	CTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Thị Luyện	
1406	2	CTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1407	2	CTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1408	2	CTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy Dương	
1409	2	CTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Duyên	
1410	1	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Khuyển	
1411	1	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Lan Hằng	
1412	1	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hải	
1413	1	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Dung	
1414	1	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hà Giang	
1415	1	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Giang Hương	
1416	1	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Dinh	NCS kết thúc
1417	2	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Giang Hương	
1418	2	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
1419	2	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyền	
1420	2	CTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Xuân Hào	
1421	1	CTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng A Phùa	
1422	1	CTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Doãn Lâm	
1423	1	CTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Nguyệt	
1424	2	CTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huyền Trang	
1425	2	CTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hải Yến	
1426	2	CTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hoa	
1427	1	CTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuông Thị Hồng Hiệp	
1428	2	CTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Phương Thảo	
1429	2	CTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Linh	
1430	2	CTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trường Sơn	
1431	2	CTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Huyền Trang	
1432	1	CTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Sơn Tùng	
1433	1	CTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Tuyền	
1434	1	CTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Hùng	
1435	1	CTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Duy	
1436	1	CTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lưu Ngọc Lương	
1437	2	CTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lưu Ngọc Lương	
1438	2	CTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Chấn	
1439	2	CTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Tuyết	
1440	2	CTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1441	2	CTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1442	2	CTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Huyền Ngọc	
1443	2	CTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Nam	
1444	1	CTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Huy	
1445	2	CTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Trường	
1446	2	CTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Linh	



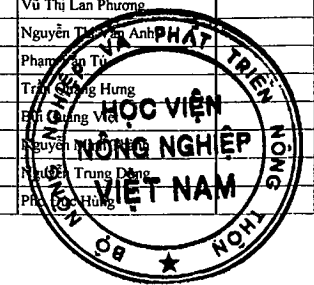
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1447	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lưu Đình Tôn	
1448	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hữu Lực	
1449	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phan Thị Tuyết	
1450	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Ngọc Sơn	
1451	1	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hóa Thị Huyền	
1452	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập _Tai chức	Hà Thị Cường	
1453	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hà Đình Thông	
1454	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập _Tai chức	Lô Văn Đón	
1455	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mùa A Vàng	
1456	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Minh Phương	
1457	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phan Thanh Tùng	
1458	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Quách Ngọc Linh	
1459	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập _Tai chức	Vì Văn Lâm	
1460	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đoàn Tiến Dũng	
1461	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thu Lan	
1462	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mai Thị Thu Thủy	
1463	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Đức Quang	
1464	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Tiến Anh	
1465	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mai Thị Thu Thủy	
1466	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thu Lan	
1467	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trương Đình Tuấn	
1468	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT _CLC	Trần Thị Mai Hiền	
1469	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Thanh Tâm	
1470	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Đức Quang	
1471	1	KNN01	Nguyễn Việt	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Văn Sinh	
1472	1	KNN01	Nguyễn Việt	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phạm Hiếu	
1473	1	KNN01	Nguyễn Việt	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vũ Thị Tuyết Minh	
1474	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Thị Thắm	
1475	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Quốc Niệm	
1476	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Ngọc Thăng	
1477	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Văn Hiệp	
1478	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Sầm Anh Sang	
1479	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Linh	
1480	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Trung Hiếu	
1481	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Tiến Anh	
1482	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Tổng Tiến Thành	
1483	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đào Văn Đón	
1484	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Minh Đa	
1485	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Lương	
1486	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Lê Ngọc	
1487	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Tiến Anh	
1488	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập _Tai chức	Hà Văn Tân	
1489	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hoàng Yến	
1490	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Phương Nga	



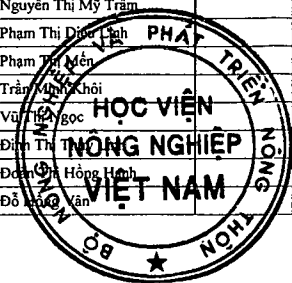
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1491	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Vũ Diệu Linh	
1492	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Lê Hải	
1493	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thanh Tùng	
1494	1	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Sa Đức Toàn	
1495	1	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Hải Linh	
1496	1	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Ngọc Minh	
1497	1	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Ánh Tuyết	
1498	1	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đieu Chinh Kiểm	
1499	1	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lô Văn Địa	
1500	1	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Mạnh Hưng	
1501	1	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
1502	2	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Mạnh Hưng	
1503	2	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
1504	2	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Triệu Văn Phương	
1505	1	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chào A Tiến	
1506	1	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Thanh	
1507	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Bùi Thị Vân	
1508	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hồng Nhung	
1509	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Thu Hằng	
1510	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	
1511	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hoa	
1512	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Anh	
1513	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phi Ngọc Đức Long	
1514	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Phương Anh	
1515	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Nhật Lệ	
1516	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vì Thị Phương Thảo	
1517	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Văn Hoàng	
1518	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Hương	
1519	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Lăng	
1520	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đình Tiêu	
1521	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đieu Văn Hào	
1522	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà	
1523	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL_HV_Cao học NN	Bounhome THASOMPHAKH	
1524	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Thị Thanh Thủy	
1525	2	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Thị Thanh Thủy	
1526	1	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Thị Thủy	
1527	1	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lô Thị Vân	
1528	1	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Sơn	
1529	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Borey Koemphang	
1530	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Mai Quyen	
1531	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tuấn Đình	
1532	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Hiếu	
1533	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hùng Cường	
1534	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đàm Hùng Dương	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1535	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Hoàng Anh Tuấn	
1536	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Ngọc Thư	
1537	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Lan Phương	
1538	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phan Bích Ngọc	
1539	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phạm Thị Huệ	
1540	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Vũ Thị Linh	
1541	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phạm Việt Thắng	
1542	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phan Văn Nghị	
1543	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Vũ Nhật Tùng	
1544	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Bùi Hoàng Quân	
1545	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Sơn Tùng	
1546	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Nguyễn Đức Anh	
1547	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Đức Duy	
1548	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phạm Việt Thắng	
1549	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Sầm Minh Hoàng	
1550	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Nam Mạnh	
1551	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Khoa	
1552	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Thị Văn Anh	
1553	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn đọc lập_Tai chức	Mê Thị Duyên	
1554	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Anh Tú	
1555	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kim Anh	
1556	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
1557	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hào	
1558	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Như Thị Thúy	
1559	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn đọc lập_Tai chức	Quảng Văn Bường	
1560	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Hiệu	
1561	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Bùi Đức Minh	
1562	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Bùi Quốc Việt	
1563	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Đặng Thị Tuyết Vân	
1564	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Lê Văn Ngan	
1565	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Nguyễn Anh Đức	
1566	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Nguyễn Quyết Chiến	
1567	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
1568	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lưu Ngọc Lương	
1569	2	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lưu Ngọc Lương	
1570	2	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phạm Thị Nhị Hương	
1571	2	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Vũ Thị Lan Phương	
1572	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Văn Anh	
1573	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Văn Anh	
1574	1	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Văn Hưng	
1575	1	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Bùi Quốc Việt	
1576	1	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
1577	1	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Nguyễn Thị Trung Dũng	
1578	1	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn đọc lập_Cao học	Phạm Thị Văn Anh	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1579	1	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đông Thanh Mai	
1580	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Ngọc Hoa	
1581	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Chung	
1582	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Quảng Văn Oai	
1583	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Hương Giang	
1584	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Hiệu	
1585	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Hương Giang	
1586	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền	
1587	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Anh	
1588	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
1589	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà My	
1590	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Sơn	
1591	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Thị ánh Tuyết	
1592	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Lò Văn Phú	
1593	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Đặng Văn Trường	
1594	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phong Đăng	
1595	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Hải	
1596	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Quốc Đạt	
1597	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Lương Văn Bắc	
1598	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Lữ Văn Cường	
1599	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Vinh	
1600	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1601	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hải	
1602	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thảo	
1603	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhâm Bảo Ngọc	
1604	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Lệ Tuyết	
1605	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Thanh Hải	
1606	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Khánh Chi	
1607	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Thủy Ngân	
1608	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Triệu Quang Thắng	
1609	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	
1610	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hoàng	
1611	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Khôi	
1612	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thủy Linh	
1613	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nhân	
1614	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Tươi	
1615	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Trâm	
1616	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Diệu Anh	
1617	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mến	
1618	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Khôi	
1619	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc	
1620	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hồng Hạnh	
1621	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Hạnh	
1622	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Hạnh	



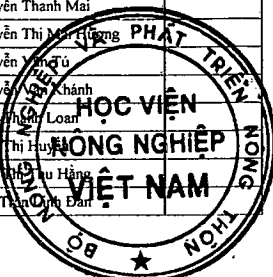
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thù (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1623	1	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Liên	
1624	1	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Ngọc Anh	
1625	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Thanh Xuyên	
1626	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lù Thị Thi	
1627	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Đức	
1628	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Thị Linh	
1629	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
1630	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khánh Ly	
1631	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Phạm Tuấn Anh	
1632	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huyền Trang	
1633	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Tâm	
1634	1	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùng Đức Diệp	
1635	1	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Thoa	
1636	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Thị Liễu	Bù giờ dạy
1637	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Linh	Bù giờ dạy
1638	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Linh	
1639	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
1640	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Ly	
1641	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ta Thị Phương	
1642	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trần Phương Anh	
1643	1	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
1644	1	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Viên Tắt Thắng	
1645	2	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lộc Duy Quang	
1646	2	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Nam	
1647	2	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Tuấn	
1648	2	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Thắng	
1649	2	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Khánh	
1650	1	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Văn Linh	Bù giờ dạy
1651	2	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Việt	Bù giờ dạy
1652	1	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan	
1653	1	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Quốc	
1654	2	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Duy	
1655	2	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tấn	
1656	2	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Thu Hà	
1657	2	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Thị Hồng Thái	
1658	2	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hoàng Hải	Bù giờ dạy
1659	2	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Việt Anh	Bù giờ dạy
1660	2	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh	
1661	2	NN011	Nguyễn Thị Thủy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Anh	
1662	2	NN011	Nguyễn Thị Thủy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ta Thị Thanh	
1663	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trang	
1664	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Phương	
1665	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc Tiên	
1666	2	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	



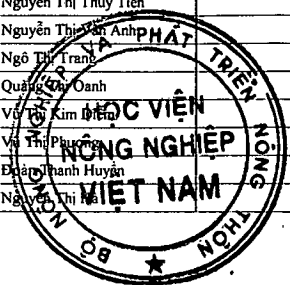
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1667	2	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ngô Thị Trang	
1668	2	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Hồng Ngọc	
1669	2	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Thanh Huyền	
1670	2	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị An	
1671	2	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Ngọc Mai	
1672	2	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Quỳnh	
1673	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Lan Anh	
1674	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Thùy Linh	
1675	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thu Trang	
1676	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Tô Thị Thương	
1677	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Phương Anh	
1678	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Phương Thảo	
1679	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Mai	
1680	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Hoàng Hải	
1681	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Hạnh Nguyên	
1682	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Duy Khang	
1683	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thị Việt Anh	
1684	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Văn Tuấn	
1685	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Phan Thị Hồng Thái	
1686	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Bùi Bích Phương	
1687	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Quỳnh	
1688	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Thanh Tâm	
1689	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Kim Anh	
1690	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đào Thị Ngọc Dung	
1691	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thế Kỳ	
1692	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thị Quỳnh	
1693	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thủy Hiền	
1694	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Văn Thuận	
1695	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Duy Sơn	
1696	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Vũ Thanh Vân	
1697	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Thủy	
1698	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Giang Thị Loan	
1699	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hà Thị Thu Hương	
1700	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lưu Hữu Thi	
1701	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Thân Thị Hoan	
1702	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phùng Thị Thủy Dương	
1703	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đặng Thị Mai Hương	
1704	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Lê Thị Thu Hà	
1705	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
1706	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	
1707	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ngô Thị Thu Hà	
1708	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Ngọc	
1709	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Ngọc Huyền	
1710	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Khánh	



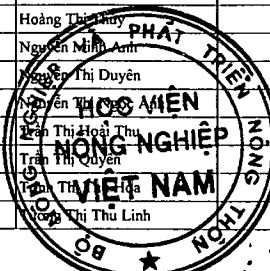
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1711	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đình Vũ Hoài Thu	
1712	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thương Thương	
1713	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Diu	
1714	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vàng Thị Huệ	
1715	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Hải Yến	
1716	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Quyên	
1717	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Văn Thuận	
1718	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Vũ Thanh Vân	
1719	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Ngọc Mai	
1720	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Cúc Lan	
1721	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
1722	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Hạnh Nguyên	
1723	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quốc Thái	
1724	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
1725	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vì Thị Dung	
1726	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Đại Vũ	
1727	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Trúc Phương	
1728	2	TL.Y05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Duy Khang	Bù giờ dạy
1729	1	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Anh	
1730	1	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Hiền	
1731	1	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Sơn	
1732	2	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Minh Thúy	
1733	2	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Hoàng Thị Thảo Nguyên	
1734	2	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Linh Trang	
1735	2	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
1736	2	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hạnh	
1737	2	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Tuyết Mai	
1738	2	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Đỗ Thị Thu Hà	
1739	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
1740	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Chiến	
1741	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thanh Hùng	
1742	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Lan Hương	
1743	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền	
1744	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Văn Hưng	
1745	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Bình	
1746	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đình Hiếu	
1747	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Mai	
1748	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
1749	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tú	
1750	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Khánh	
1751	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Loan	
1752	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Huyền	
1753	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hằng	
1754	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đậu Thanh Đan	



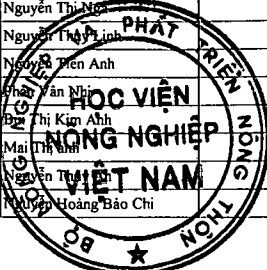
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1755	1	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Hà	
1756	1	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Hương	
1757	1	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lã Thị Giang	
1758	1	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Linh	
1759	1	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Lý	
1760	1	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Ngọc Phương	
1761	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Hoàng Anh Tú	
1762	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Minh Hằng	
1763	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
1764	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
1765	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thùy Tiên	
1766	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hương	
1767	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Liên	
1768	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thái Thị Mai Anh	
1769	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Trương Thị Hồng	
1770	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Ngọc Hiền	
1771	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Tô Văn Oanh	
1772	1	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Phương Thảo	
1773	1	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thu Thủy	
1774	1	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	BS 191: HD Nguyễn Thiên Ng	
1775	2	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Hà Thị Diễm Quỳnh	
1776	2	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Nga	
1777	2	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
1778	2	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nguyệt ánh	
1779	2	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
1780	2	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu An	
1781	2	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thúy Quỳnh	
1782	2	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Thu Huyền	
1783	1	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Hồng Anh	
1784	1	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
1785	1	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thị Thảo	
1786	1	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Hoa	
1787	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL_DH người NN	Ester Isaias Sambo	
1788	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Nam	
1789	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Dung	
1790	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hồng	
1791	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thùy Tiên	
1792	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
1793	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Trang	
1794	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Quảng Anh	
1795	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Kim Diễm	
1796	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Phương	
1797	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thanh Huyền	
1798	1	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Hà	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1799	2	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Hoàng Anh Tú	Bù giờ dạy
1800	2	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Minh Hằng	
1801	2	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
1802	2	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thủy Yên	
1803	2	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Trương Thị Hồng	
1804	1	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Ngọc Anh	
1805	1	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thái Hiệu	
1806	1	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Khánh Huyền	
1807	1	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Phương	
1808	1	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo Ly	
1809	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hương	
1810	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thị Thu Hương	
1811	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thu Nhân	
1812	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Phúc An	
1813	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thu Hiền	
1814	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vương Hồng Nhung	
1815	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Ngọc Oanh	
1816	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Khánh Linh	
1817	1	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Doanh	
1818	1	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Định	
1819	1	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thị Thảo	
1820	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Tâm	
1821	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hoàng Lâm	
1822	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
1823	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo	
1824	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Uyên	
1825	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nhữ Thị Ngọc Anh	
1826	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Liên	
1827	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hải Yến	
1828	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Thu Trang	
1829	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Quang Trung	
1830	2	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Nhuận	
1831	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Sáng	
1832	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Ngân	
1833	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Văn Quang	
1834	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Thanh Mai	
1835	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Thủy	
1836	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Minh An	
1837	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Duyên	
1838	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1839	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hoài Thu	
1840	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Uyên	
1841	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Ngọc	
1842	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Linh	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1843	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Đặng Minh Hiếu	
1844	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Ngọc Khánh	
1845	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Hiền	
1846	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Hoa-Phương	
1847	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Phương Nhung	
1848	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đậu Thị ánh	
1849	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Huy Hoàng	
1850	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Ngọc Anh	
1851	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Ngọc Anh	
1852	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Lê Thị Hồng Nhung	
1853	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Trang	
1854	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Minh Châu	
1855	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thái Thị Khánh Huyền	
1856	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Thị Tiếp	
1857	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Trang	
1858	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Đỗ Đức Đăng	
1859	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
1860	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Yến	
1861	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thị út Thương	
1862	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Hằng	
1863	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Huệ	
1864	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Ngọc ánh	
1865	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Luisa D.G.A. Alberto Bene	
1866	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Khuyến	
1867	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kim Dung	
1868	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị ánh	
1869	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Huyền Trang	
1870	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Ngọc ánh	
1871	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Thu Thùy	
1872	1	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Văn Tuyền	
1873	1	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Yến Linh	
1874	1	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Mỹ Linh	
1875	1	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hương Ly	
1876	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Thắm	
1877	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Hải	
1878	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Chi	
1879	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1880	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1881	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1882	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1883	1	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1884	1	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1885	1	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1886	1	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học (trước chi thừa (đồng))	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1887	1	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Minh Thu	
1888	1	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Hà Giang	
1889	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Oai	
1890	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Hoàng Thị Hương Giang	
1891	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Hoàng Thị Khánh Huyền	
1892	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Kiều Thị Loan	
1893	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Là Thị Ngân	
1894	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Sơn Lâm	
1895	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Tiên	
1896	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Trang	
1897	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Anh Thu	
1898	2	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Đinh Thị Hằng	
1899	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Hoàng Thị Hương Giang	
1900	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Hoàng Thị Khánh Huyền	
1901	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Kiều Thị Loan	
1902	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Là Thị Ngân	
1903	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thắm	
1904	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Tiên	
1905	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thành	
1906	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thanh Huyền	
1907	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Diệu Linh	
1908	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Đinh Thị Hằng	
1909	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Huyền	
1910	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Thảo	
1911	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Minh Hưng	
1912	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Thu Hương	
1913	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Huyền	
1914	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lang Thị Huyền Trang	
1915	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Hải Yến	
1916	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoa Thị Thanh Phương	
1917	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Thanh Hoa	
1918	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thùy Linh	
1919	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngân	
1920	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo	
1921	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Bình	
1922	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Minh Thu	
1923	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Mạnh Quỳnh	
1924	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hải Yến	
1925	1	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mỹ Hạnh	
1926	1	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Minh Tuấn	
1927	1	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Diệu Huyền	
1928	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Miên Ngọc	
1929	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lô Thị Phương	
1930	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền	



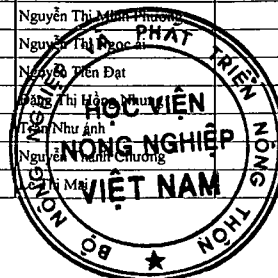
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1931	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà	
1932	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kim Chi	
1933	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Văn Kiêm	
1934	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Ngô Đức Hiền	
1935	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Thị Phương Hoa	
1936	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Vũ Thị Thu Hà	
1937	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Thị Linh	
1938	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hoa	
1939	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
1940	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thủy Linh	
1941	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thủy Nga	
1942	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Thị Tuyết Mai	
1943	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Vũ Thị Hoài	
1944	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Vũ Thị Hồng Hạnh	
1945	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đỗ Thị Thu Hương	
1946	1	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Thị Bích Hậu	
1947	1	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Dương Thị Thủy Tiên	
1948	1	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
1949	2	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Bùi Minh Khang	
1950	2	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Hồ Thị Hương	
1951	2	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Thị Hương	
1952	2	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1953	2	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mây	
1954	2	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đặng Hồng Hạnh	
1955	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà	
1956	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	
1957	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bích Thảo	
1958	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thủy Hiền	
1959	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Thị Lệ Huyền	
1960	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo	
1961	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Hoàng Thị Loan	
1962	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	La Quỳnh Anh	
1963	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Thị Hằng	
1964	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lương Thị Linh	
1965	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Mai Thị Thủy	
1966	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh Anh	
1967	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phạm Thị Hồng Nhung	
1968	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Lê Diễm	
1969	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Tô Thị Thu Hương	
1970	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đặng Lê Quỳnh	
1971	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
1972	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Hoàng Văn Hùng	
1973	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Tuyết Loan	
1974	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	



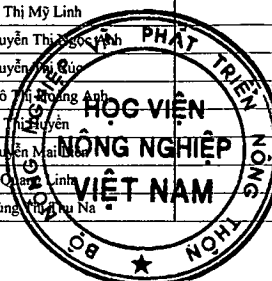
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1975	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Vinh	
1976	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Minh Thành	
1977	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Hồng Huệ	
1978	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mạc Thủy Duyên	
1979	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quý Huy	
1980	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà Trang	
1981	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Hoàng	
1982	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Liên	
1983	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Vũ Huyền Linh	
1984	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Đinh Thị Đào	
1985	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Phan Thị Kim Huệ	
1986	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Thúy	
1987	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
1988	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Khánh Huyền	
1989	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Tùng	
1990	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Linh Hiền	
1991	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
1992	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thế Anh	
1993	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lý	
1994	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Hải Anh	
1995	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Linh	
1996	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Huyền	
1997	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hè	
1998	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
1999	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2000	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Quách Thị Diệp	
2001	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tiểu Thị Thu Hiền	
2002	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Huyền	
2003	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tổng Thị Mai	
2004	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Hoàng Linh	
2005	1	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Hương	
2006	1	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cù Thị Hoa	
2007	1	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Thanh	
2008	1	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Diệu Thúy	
2009	1	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Giang	
2010	1	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Lân	
2011	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Thương Thu	
2012	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Hiếu	
2013	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Liễu	
2014	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quyen	
2015	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo	
2016	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Xuân	
2017	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Xuân	
2018	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hà Phương	



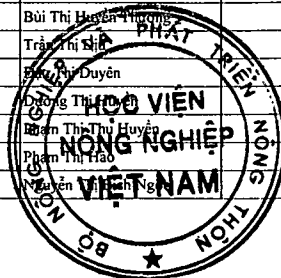
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2019	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Ngọc ánh	
2020	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thu Hiền	
2021	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Trí Đông	
2022	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Anh Đào	
2023	1	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Đinh Thị Đào	
2024	1	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
2025	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Đức Anh	
2026	1	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Bích Hương	
2027	1	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Chiến	
2028	1	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Tú	
2029	1	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Phouvang Xayyavong .	
2030	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bạch Phương Dung	
2031	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Thị Hoài	
2032	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Trương Trang Linh	
2033	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
2034	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
2035	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Minh Châu	
2036	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo	
2037	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Huyền Trang	
2038	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Kiều Diễm	
2039	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Hằng	
2040	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan Hương	
2041	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Bích Loan	
2042	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Kelvin Jose D.J.Magalhaes .	
2043	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hiền	
2044	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Việt Phong	
2045	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thắm	
2046	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Tuyền	
2047	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
2048	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hiền	
2049	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Lan Anh	
2050	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hải Đăng	
2051	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Phương Linh	
2052	1	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Hương	
2053	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Hoàng Thị Thơ	
2054	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Khuất Ngân Hà	
2055	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Lê Thị Ngọc Linh	
2056	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Minh Phương	
2057	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
2058	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Tiên Đạt	
2059	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Thị Hải Anh	
2060	1	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Như ánh	
2061	1	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh Hương	
2062	1	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Mai	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2063	1	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đào Tuấn Minh		
2064	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thanh Kim Huệ	
2065	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mạnh Hưng	
2066	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
2067	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Huệ	
2068	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Minh Tân	
2069	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phùng Thị Hồng	
2070	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Tài Linh	
2071	1	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Tuyết		
2072	1	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Trịnh Ngọc Ân		
2073	1	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa		
2074	1	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Hà Phương		
2075	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bà Thị Thủy Linh	
2076	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thái Bảo	
2077	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Quỳnh Nga	
2078	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hoàng Anh	
2079	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thủy Hiền	
2080	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Vũ Thị Lan	
2081	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thế Quỳnh	
2082	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Lê Trung Kiên	
2083	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Anh Tuấn	
2084	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Thị Diệu Linh		
2085	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Thị Liên		
2086	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Thị Dim		
2087	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Huy		
2088	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Nga		
2089	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		
2090	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thu Nga		
2091	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trâm		
2092	2	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Thu Thảo	
2093	2	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Thị Phương Ngọc	
2094	2	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Văn Hải	
2095	2	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Ngọc Sáng	
2096	2	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Văn Phong	
2097	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Lê Chi		
2098	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Văn Hiền		
2099	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Thị Mỹ Linh		
2100	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh		
2101	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Ngọc		
2102	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Thị Hoàng Anh		
2103	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Thị Huyền		
2104	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mai Linh		
2105	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Quang Linh		
2106	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phùng Thu Nga		



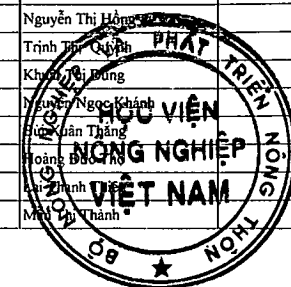
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lại (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2107	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Dương Quỳnh Trang	
2108	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Quang Nam	
2109	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Trung Linh	
2110	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Liên	
2111	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Việt Hường	
2112	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Thành Nam	
2113	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị ái	
2114	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Chang	
2115	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Thần Thị Hào	
2116	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Thu Hường	
2117	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Thủy	
2118	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lưu Thị Ngần	
2119	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đông Thế Anh	
2120	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2121	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Bích Ngọc	
2122	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Viết Bình	
2123	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Thu Hiền	
2124	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lương Văn Dương	
2125	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Lan Anh	
2126	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Tiên Anh	
2127	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Tới	
2128	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Somchai Keothanousak	
2129	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Duy Đức	
2130	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Quốc Đạt	
2131	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Đức Đình	
2132	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Phương	
2133	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Minh Hiếu	
2134	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
2135	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Kim Oanh	
2136	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hiệp	
2137	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Lan	
2138	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Nga	
2139	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Trọng Vĩ	
2140	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thành Nam	
2141	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ngô Đức Tĩnh	
2142	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Ngọc Tú	
2143	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Huyền Chi	
2144	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Huyền Hương	
2145	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Bích	
2146	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đào Thị Duyên	
2147	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đặng Thị Huyền	
2148	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đàm Thị Thu Huyền	
2149	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Hào	
2150	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc	



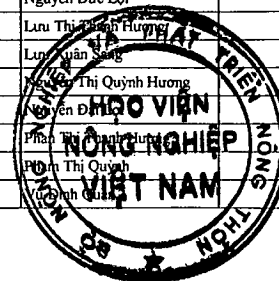
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2151	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Khánh Huyền	
2152	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Phượng	
2153	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Trang	Bù giờ dạy
2154	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hùng	Bù giờ dạy
2155	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Hiệu	Bù giờ dạy
2156	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Ngọc Kiên	Bù giờ dạy
2157	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Quốc Khánh	Bù giờ dạy
2158	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Kim Lan	
2159	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hoài Nam	
2160	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Phengsy Phoumya .	
2161	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Việt Hoàn	
2162	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
2163	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
2164	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Khoi	
2165	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Tín	
2166	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Phương Thảo	
2167	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tổng Thị Khánh Linh	
2168	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Yến	
2169	2	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Sỹ Đạt	
2170	2	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Bá Sang	
2171	2	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Bá Hoàng	
2172	2	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Hoàn	
2173	1	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nghiêm Văn Tùng	
2174	1	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Luyến	
2175	1	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Hà Trang	
2176	1	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Lạc	
2177	1	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Khuê	
2178	1	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
2179	1	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Lan Ngọc	
2180	1	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bích	
2181	2	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Quang Tài	Bù giờ dạy
2182	2	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Dũng	Bù giờ dạy
2183	2	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Trí Đạt	
2184	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Ngọc	
2185	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Dương	
2186	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
2187	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Liên	
2188	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
2189	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Tiến Đạt	
2190	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Năng Văn	
2191	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Nghĩa	
2192	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Sang	
2193	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Túy	
2194	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Túy	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học (trước chi thừa (đồng))	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2195	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Văn Đạt	
2196	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Diệu Thúy	
2197	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Quang Trung	
2198	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Trung Thành	
2199	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hoàng Văn Sơn	NCS kết thúc
2200	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Huyền	NCS kết thúc
2201	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Nga	
2202	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
2203	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Toàn	
2204	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Đức	
2205	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Ngọc Hiếu	
2206	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Minh Phương	
2207	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phùng Phương Nam	
2208	2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Xuân Tùng	
2209	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Tuyền	
2210	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hào	
2211	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Việt Hùng	
2212	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
2213	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trương Ngọc Thắng	
2214	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Việt Tuấn	
2215	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
2216	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Thị Tuyền	
2217	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Trang	
2218	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Kim Cương	
2219	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lã Thủy Linh	
2220	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Ngọc Tú	
2221	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Đăng Sơn	
2222	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Việt Sơn	
2223	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Thành Tú	
2224	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Nguyễn	
2225	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Tấn Bình	
2226	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lương Thị Hà	
2227	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trịnh Thị Thu Hà	
2228	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Thị Hồng	
2229	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trương Thị Hương	
2230	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
2231	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
2232	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trịnh Thị Quỳnh	
2233	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Khuyến Thị Dung	
2234	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Ngọc Khánh	
2235	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2 _Đại học	Trần Văn Thắng	
2236	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2 _Đại học	Hoàng Đức Hòa	
2237	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Thị Ngọc	
2238	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Mai Thị Thanh	

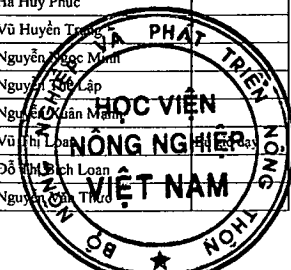


STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2239	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc Hân	
2240	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Phạm Ngọc Khánh	
2241	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Thái Đoàn Yên	
2242	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trịnh Thế Lâm	
2243	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Quang Anh	
2244	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Tổng Đại Đường	
2245	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Hải	
2246	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Văn Hải	
2247	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đặng Việt Đức	
2248	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Quốc Việt	
2249	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Xuân Trường	
2250	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Văn Tấn	
2251	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chấn - Dược lý	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Hải Quân	
2252	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Mạnh Quý	
2253	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Sim	
2254	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Chiêu	
2255	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Minh Thu	
2256	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Thị Lan	
2257	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Cường	
2258	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Cao Thị Trang	
2259	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Mai Trung Hiếu	
2260	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hồ Thị Cẩm Nhung	
2261	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Tiến Nam	
2262	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Việt Nghiên	
2263	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Quang	
2264	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trình Minh Trung	
2265	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Tô Thị Ngân	
2266	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Giáp Văn Tâm	
2267	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Thị Thu Hà	
2268	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Hồng Thơm	
2269	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thủy	
2270	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Oanh	
2271	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hà Thị Thanh	
2272	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Thị Xuân	
2273	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Thanh Nguyệt	
2274	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Văn Sơn	
2275	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Đức Lợi	
2276	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lưu Thị Thanh Hương	
2277	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lưu Xuân Sang	
2278	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	
2279	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Hoàng	
2280	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Quỳnh Hương	
2281	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Quỳnh	
2282	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Quỳnh	

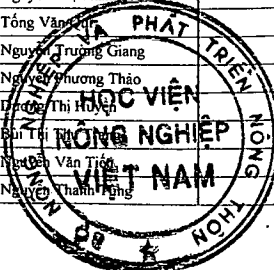


STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2283	1	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yên	
2284	1	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Long	
2285	1	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Quyết	
2286	1	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đình Tuyền	
2287	1	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hạnh	
2288	1	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hoàn	
2289	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Hợp	
2290	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Linh	
2291	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2292	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
2293	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tâm	
2294	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thục Anh	
2295	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
2296	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thái Thủy	
2297	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà Giang	
2298	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2299	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2300	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhân	
2301	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
2302	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Hà	
2303	2	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giảng Thị Lan	
2304	2	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Việt Hoàng	
2305	2	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hằng	
2306	2	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Hình	
2307	2	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thạo	
2308	2	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Thành Tiến	
2309	2	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Văn Luân	
2310	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Tuấn Anh	
2311	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Đạt	
2312	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Giang	
2313	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Xuân Thủy	
2314	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Vũ	
2315	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà Trang	
2316	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Vi	
2317	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hà	
2318	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cúc	
2319	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tâm	
2320	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Thị Phương	
2321	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Bảo	
2322	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bồ Ngọc Cường	
2323	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Nam	
2324	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Ngô Thanh Hoàng	
2325	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Vinh	
2326	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hoàng	

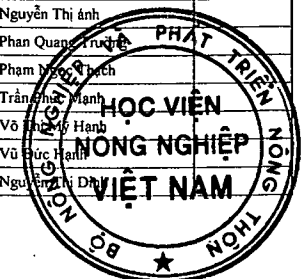
STT	Ký	Mã CV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2327	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Ngô Thành Trung	
2328	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Bách	
2329	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Tiến	
2330	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trọng Sơn	
2331	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thủy	
2332	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Maynaly Yang	
2333	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Phi	
2334	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thủy	
2335	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Văn Trang	
2336	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
2337	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Xuân Lộc	
2338	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Trường	
2339	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cường	
2340	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Phú Anh	
2341	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lộc	
2342	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Lâm	
2343	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Sơn	
2344	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chu Anh Tú	
2345	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Huyền	
2346	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hiếu Kiên	
2347	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thu Hà	
2348	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền	
2349	1	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Thị Trang	
2350	1	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Nhân	
2351	1	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương	
2352	1	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy	
2353	1	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Ly	
2354	1	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tố Uyên	
2355	2	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Hùng	
2356	2	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Bá	
2357	2	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Khánh	
2358	2	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tuấn Anh	
2359	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
2360	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Linh	
2361	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Nam	
2362	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Nga	
2363	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Huy Phúc	
2364	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Huyền Trang	
2365	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Minh	
2366	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Minh	
2367	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Minh	
2368	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Loan	
2369	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Bích Loan	
2370	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2371	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Loan	
2372	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Phương Thảo	
2373	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tuyết Mai	
2374	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nu	
2375	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Phương	
2376	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Thám	
2377	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hoa	
2378	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Lam	
2379	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đồng Thị Xuyên	
2380	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Huy	
2381	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Nu	
2382	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Văn Quyết	
2383	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Bình	
2384	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Như Quân	
2385	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Cúc	
2386	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Thanh	
2387	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Quang Dương	
2388	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Văn Nam	
2389	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Thu Hoài	
2390	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Danh Minh	
2391	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thúy	
2392	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Xuân Duy	
2393	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thanh Đàm	
2394	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hạnh	
2395	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Nu	
2396	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hữu Nam	
2397	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Hoàng	
2398	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Trung Hưng	
2399	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thế Toàn	
2400	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thế Trình	
2401	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
2402	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Sorn Kimhong	
2403	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Thắng	
2404	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hương Giang	
2405	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
2406	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Gấm	
2407	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Lam	
2408	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tổng Văn Quý	
2409	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trương Giang	
2410	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Thảo	
2411	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Huyền	
2412	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thu	
2413	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Tiến	
2414	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Hùng	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2415	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đỗ Thị Hồng	
2416	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lương Văn Sửu	
2417	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Mai Xuân Hà	
2418	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Hoàng Ngân	
2419	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Ngọc Thạch	
2420	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Duy Hưng	
2421	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đỗ Khánh Trinh	
2422	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Sỹ Đạt	
2423	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Vũ Thị Trang	
2424	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Xuân	
2425	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nông Thị Chắc	
2426	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Hoàng Thị Hoa	
2427	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Vũ Thị Ngọc Quỳnh	
2428	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Tiến Đạt	
2429	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Dương Thị Hà Ly	
2430	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Thị Thùy Giang	
2431	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Thanh Huệ	
2432	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Tông Thị Vui	
2433	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đổng Thị Kiều Trinh	
2434	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	
2435	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Hà Văn Khang	
2436	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Châm	
2437	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
2438	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Giang Thanh Hương	
2439	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Quang Linh	
2440	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Văn Minh	
2441	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Bùi Thị Ngõn	
2442	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Ngô Thị Kim Thoa	
2443	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Thị Tú	
2444	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lê Thị Hồng Vân	
2445	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đặng Thị Thủy Linh	
2446	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Danh Thái	
2447	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Tùng	
2448	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Đỗ Ngọc Dũng	
2449	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Hồ Thị Thanh Nga	
2450	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Lương Văn Bắc	
2451	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan	
2452	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Anh	
2453	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Phan Quang Trung	
2454	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Ngọc Thạch	
2455	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Trần Thị Thanh	
2456	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Vũ Thị Bích Hạnh	
2457	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Đức Hải	
2458	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn đọc lập_Dại học	Nguyễn Thị Đình	



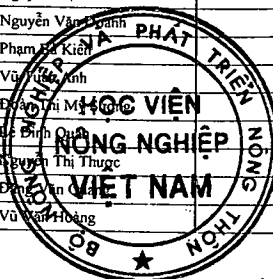
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thêm (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2459	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngân	
2460	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kiều Trang	
2461	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Hằng	
2462	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Ly	
2463	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
2464	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà	
2465	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giáp Tiến Giáp	
2466	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
2467	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Trần Trà My	
2468	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Thanh Minh	
2469	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thoa	
2470	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	La Hoài Nam	
2471	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Minh Hoàng	
2472	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Yến	
2473	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vương Đức Trường	
2474	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thu Hương	
2475	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phan Thị Thu Ngân	
2476	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Văn Quân	
2477	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Vinh	
2478	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Lan	
2479	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thủy	
2480	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tinh	
2481	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Yến	
2482	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Hà	
2483	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Hoài	
2484	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Phương Anh	
2485	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Minh Nghiệp	
2486	1	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Hải Long	
2487	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mạnh Cường	
2488	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Khánh	
2489	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Văn Đô	
2490	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thanh Hải	
2491	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Thảo	
2492	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Nu	
2493	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thu Trang	
2494	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
2495	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thắm	
2496	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thúy	
2497	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Yến	
2498	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hoàng	
2499	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tuấn	
2500	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Khánh Toàn	
2501	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Văn	
2502	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Lan	



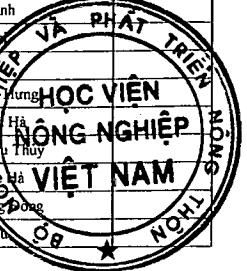
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2503	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phi Đình Tuấn	
2504	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Hà	
2505	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Thùy Dương	
2506	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Sem Doungvichet .	
2507	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Kiều Mạnh Dân	
2508	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hán Trung Hiếu	
2509	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đàm Phương Oanh	
2510	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Phương Thanh	
2511	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Việt Hoàng	
2512	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Thị Ngọc Anh	
2513	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Văn Đạt	
2514	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
2515	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2516	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mạnh Giới	
2517	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Phương Thảo	
2518	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mẫu Văn Đạt	
2519	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập _NCS	Nguyễn Hữu Huân	
2520	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Atalia Alberto Malamba .	
2521	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Văn Duy	
2522	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Bình Minh	
2523	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập _NCS	Nguyễn Hữu Huân	
2524	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Phương Linh	
2525	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Văn Hùng	
2526	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Tuấn Hùng	
2527	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Thanh Hòa	
2528	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
2529	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thị Huê	
2530	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Thị Nhật Linh	
2531	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phan Thị Minh	
2532	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
2533	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Mỹ Linh	
2534	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Đình Đình	
2535	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Thị Hương	
2536	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
2537	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Chi Trọng	
2538	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Kim Thành	
2539	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Minh Sơn	
2540	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2541	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Thiệu	
2542	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2 _Cao học	Trần Thị Hà	
2543	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Đức Trọng	
2544	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Đình Thắng	
2545	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Dung	
2546	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Duyên	



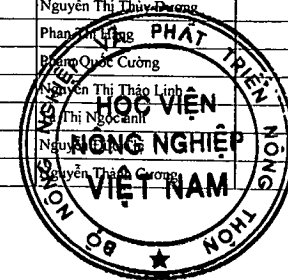
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2547	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Xuân Hiếu	
2548	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
2549	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lộc	
2550	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Huyền	
2551	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Trang	Bù giờ dạy
2552	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Trọng	
2553	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Thành	
2554	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Sơn	
2555	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Huyền Thương	
2556	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Tri	
2557	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Đức Hạnh	
2558	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2559	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Phương Thảo	
2560	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thủy Trang	
2561	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
2562	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hưng	
2563	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Vũ Quang Huy	
2564	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Long	
2565	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thương	
2566	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Quỳnh	
2567	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Phong	
2568	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Tú	
2569	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
2570	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hương	
2571	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Nam	
2572	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Thủy	
2573	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
2574	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phúc Thanh Sang	
2575	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hạnh	
2576	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Khánh Huyền	
2577	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
2578	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Phương Loan	
2579	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kiều Thu	
2580	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
2581	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Quang	
2582	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Yên	
2583	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
2584	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Kiên	
2585	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Anh	
2586	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Mỹ Duyên	
2587	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Đình Quân	
2588	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuộc	
2589	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Ngọc	
2590	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hoàng	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2591	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Thảo	
2592	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Nga	
2593	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Công	
2594	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thu Trang	
2595	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Linh	
2596	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
2597	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Phương Thủy	
2598	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Khải	
2599	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Khắc Duy	
2600	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thủy Linh	
2601	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Ngân	
2602	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Minh Trang	
2603	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Đức	
2604	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh	
2605	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hoàn	
2606	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Văn Hưng	
2607	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Kiên	
2608	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Khải	
2609	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Long	
2610	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Công Toàn	
2611	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lục Đức Toàn	
2612	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Tùng	
2613	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trung Hiếu	
2614	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Hoàng Đức	
2615	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Thái	
2616	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hoàng Anh Khôi	
2617	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Sơn	
2618	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Huệ	
2619	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huệ	
2620	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thủy Kiều	
2621	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Nhật Lệ	
2622	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hà	
2623	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tuyết Hồng Mai	
2624	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Hiếu	
2625	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000			750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Đình Thuận	
2626	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Tuấn Anh	
2627	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lê Quang Đạt	
2628	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hiền	
2629	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Quang Trung	
2630	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Thu Hà	
2631	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thu Thủy	
2632	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lại Thị Ngọc Hà	
2633	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Đông	
2634	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Ví sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thanh Hậu	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2635	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Oanh	
2636	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Oanh	
2637	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Phương	
2638	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2639	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Phương Thảo	
2640	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hiếu	
2641	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Nam	
2642	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Thị Dung	
2643	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	
2644	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2645	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Huyền	
2646	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Uyên	
2647	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Công Hiếu	
2648	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Phương Nam	
2649	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Tuyền	
2650	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Đức Giang	
2651	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
2652	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Phương	
2653	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thúy Phương	
2654	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tiến	
2655	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Duy	
2656	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hàm Sơn	
2657	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Huyền	
2658	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Trọng Hân	
2659	1	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Khang	
2660	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Krib Davy	
2661	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài	
2662	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Thúy Nga	
2663	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Hoa	
2664	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến An	
2665	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh Huyền	
2666	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang	
2667	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Hoàng	
2668	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy	
2669	1	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đông Anh Trung	
2670	2	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Cam Thị Thu Hà	
2671	2	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Hùng	
2672	2	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy Dung	
2673	2	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hằng	
2674	2	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Cường	
2675	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Linh	
2676	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
2677	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
2678	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2679	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
2680	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
2681	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thu Thảo	
2682	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trâm	
2683	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Đăng	
2684	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hạ	
2685	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Thanh Hằng	
2686	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Tấn Minh	
2687	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lỗ Việt Đức	
2688	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Khánh Ninh	
2689	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hiếu	
2690	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Nguyễn Hoài Linh	
2691	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Hữu Lưu	
2692	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Khánh Linh	
2693	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Sen	
2694	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu	
2695	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Ánh Sao	
2696	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Anh Quân	
2697	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo	
2698	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thu Trà	
2699	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thành	
2700	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Tuyền	
2701	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	
2702	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Anousack Sormixay	
2703	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hồng Phúc	
2704	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thúy	
2705	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Oanh	
2706	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đại	
2707	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mã Thị Ngọc	
2708	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Lê	
2709	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mậu Dân	
2710	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Nga	
2711	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thủy Nhuận	
2712	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Việt Phương	
2713	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Quỳnh Anh	
2714	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Kiều Ly	
2715	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hậu	
2716	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Ngọc Trâm	
2717	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Vũ Chấn Vũ	
2718	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Kim	
2719	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Xuân Quỳnh	
2720	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Duyên	
2721	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh Khuê	
2722	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Văn Quảng	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2723	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Mai	
2724	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Quỳnh	
2725	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Huệ Nhung	
2726	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Kiều Trinh	
2727	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Tuấn Khải	
2728	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Minh	
2729	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thu Hiền	
2730	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thành Quang	
2731	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thắng	
2732	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Liên	
2733	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Dũng	
2734	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Mậu Văn	
2735	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Võ Thị Mai Phương	
2736	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Minh Tiến Dũng	
2737	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Anh Thảo	
2738	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thương	
2739	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Tuấn	
2740	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thêu	
2741	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Đoàn	
2742	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tô Xuân Lụa	
2743	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trung Hiếu	
2744	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Quang Đạo	
2745	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Huệ	
2746	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Hương	
2747	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Khải	
2748	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Phương	
2749	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Tâm	
2750	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ma Thị Tiêm	
2751	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thị Duyên	
2752	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Ngọc Giang	
2753	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hiền	
2754	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giang Tiến Đạt	
2755	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hiệp	
2756	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Hồng Nhung	
2757	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Anh Văn	
2758	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Xuyên	
2759	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Trí Nam	
2760	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Duyên	
2761	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hải Yến	
2762	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Thủy	
2763	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phượng	
2764	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Văn Cường	
2765	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trần Thị Diễm	
2766	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Giang	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2767	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Võ Thị Thu Hiền	
2768	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Phương Hoa	
2769	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Huy Thiên	
2770	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
2771	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thế Trường	
2772	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hải Anh	
2773	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
2774	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Bích	
2775	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Hải Ly	
2776	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Trang	
2777	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Yến	
2778	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Nhung	
2779	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Phương	
2780	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Hoàng Văn Sơn	NCS kết thúc
2781	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Phương	
2782	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Danh Sơn	
2783	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị ánh	
2784	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Linh	
2785	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
2786	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
2787	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thu	
2788	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Minh Thủy	
2789	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quốc Khánh	
2790	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
2791	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Kim	
2792	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mạc Thị Hoa	
2793	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thanh Long	
2794	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Nhung	
2795	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Viết Bảo	
2796	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lai Văn Anh	
2797	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
2798	1	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Thanh	
2799	2	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL DH người NN	Keovongsa Kheobounyou	
2800	2	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bá Cường	Bù giờ dạy
2801	2	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Hiền	
2802	2	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Huyền	NCS kết thúc
2803	2	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Linh	
2804	2	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Nhung	
2805	2	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Tuấn Đạt	
2806	2	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Ngọc	
2807	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hải	
2808	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Hà	
2809	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Mỹ Linh	
2810	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Kiều Oanh	



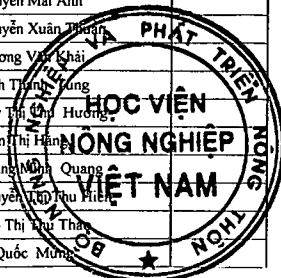
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2811	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đoàn Trắc Hải	
2812	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Như Đức	
2813	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hoài	
2814	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
2815	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Đức Cao	
2816	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Đạt	
2817	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trịnh Thị Thu Hằng	
2818	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hà Minh Quang	
2819	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đàm Thị Thúy Quỳnh	
2820	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Trường	
2821	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thanh Huê	
2822	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
2823	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Đồng Đồng	
2824	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hà Văn Chắt	
2825	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Huê	
2826	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Văn Trọng	
2827	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lưu Trung Hiếu	
2828	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Trường Xuân	
2829	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Văn Giáp	
2830	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đặng Ngọc Hải	
2831	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Văn Hoàng	
2832	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Thu Hiền	
2833	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Nguyệt	
2834	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hiền	
2835	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Lua	
2836	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trịnh Thị Ngà	
2837	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Oanh	
2838	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Thanh	
2839	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Hạnh	
2840	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Quốc Bảo	
2841	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Thị Thu Hằng	
2842	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Lanh	
2843	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Thân Thị Hồng Nhung	
2844	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2845	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Chae Keochunnam	
2846	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hà Quốc Anh	
2847	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2848	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	
2849	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	
2850	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	
2851	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trịnh Thị Ngọc Diệp	
2852	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Tạ Đăng Đông	
2853	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	
2854	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đường Thị Hoài Thu	



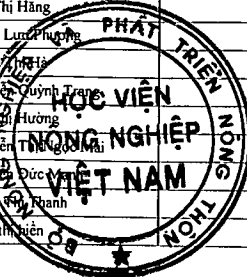
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2855	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Như Quỳnh	
2856	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Anh Xuân	
2857	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Thị Thu	
2858	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vị Thị Đoàn Trang	
2859	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Nhung	
2860	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Hương	
2861	2	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Khuất Hùng Dũng	
2862	2	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Trọng Anh	
2863	2	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Hà	
2864	2	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Trường Giang	
2865	2	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Văn Hiếu	
2866	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đặng Quốc Thắng	
2867	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Tươi	
2868	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đào Xuân Thanh	
2869	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Bích Phương	
2870	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thu Hằng	
2871	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vương Thị Lan	
2872	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Văn Đức	
2873	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Ngọc Hoàng Long	
2874	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Tuấn Mạnh	
2875	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Tùng Bái	
2876	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Phương	
2877	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Văn Thanh	
2878	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đoàn Thị Thanh	
2879	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đâu Đức Lan	
2880	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Mai Xuân Tùng	
2881	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thanh Tùng	
2882	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Huyền	
2883	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngân	
2884	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Đức Kiên	
2885	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Bé	
2886	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trịnh Thị Nhật Lệ	
2887	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Lệnh Thọ	
2888	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đào Văn Tâm	
2889	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Hồng Nhung	
2890	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Kim Ngân	
2891	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Văn Mạnh	
2892	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đặng Thị Quỳnh	
2893	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Thị Hồng Phúc	
2894	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Cẩm	
2895	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Duy Đạt	
2896	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Dương Thị Kim	
2897	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Mãn Túo Phương	
2898	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc	



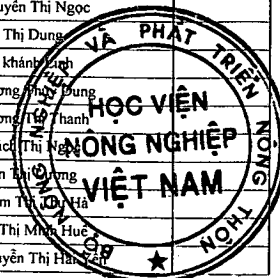
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2899	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Hồng Nhung	
2900	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Văn Tuấn	
2901	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Bá Nghĩa	
2902	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đức Tiến	
2903	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hào	
2904	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tô Thị Thùy	
2905	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thị Ngọc Mai	
2906	2	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Văn Tuấn	Bù giờ dạy
2907	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Bích Phương	
2908	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thanh Tuấn	
2909	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Tuyết	
2910	1	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Mạnh Quang	
2911	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thanh Thủy	
2912	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Trọng Đoàn	
2913	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Văn Hưng	
2914	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Sơn	
2915	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Diệu	
2916	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Khánh	
2917	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Tuấn Anh	
2918	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đức Giang	
2919	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Tuyền	
2920	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh	
2921	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo	
2922	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Lương	
2923	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Sơn	
2924	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Diệu Linh	
2925	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Long	
2926	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Tùng	
2927	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thành Công	
2928	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Trí Kiên	
2929	1	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hoàng Lịch	
2930	1	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Anh	
2931	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Hữu Nghĩa	
2932	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Quang Sáng	
2933	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mai Anh	
2934	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Thu	
2935	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Văn Khải	
2936	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thanh Tùng	
2937	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Huy Thị Hương	
2938	1	TOA02	Nguyễn Văn	Hành	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Hằng	
2939	2	TOA02	Nguyễn Văn	Hành	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Minh Quang	
2940	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Phú	
2941	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Thu Thảo	
2942	1	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Quốc Minh	



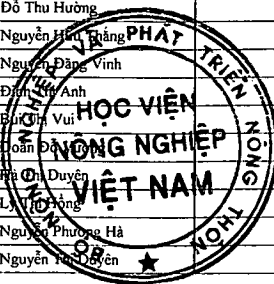
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2943	1	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bùi Hoàng Thăng	
2944	2	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
2945	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Phương	
2946	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh	
2947	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Ngọc Dung	
2948	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Minh Thương	
2949	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hiền	
2950	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Vinh	
2951	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
2952	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huyền Trang	
2953	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Nga	
2954	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thu Trang	
2955	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Chung	
2956	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh Thư	
2957	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Quỳnh	
2958	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Hoàn	
2959	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Thủy	
2960	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh	
2961	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương	
2962	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Phương Ly	
2963	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Hoài	
2964	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Hà	
2965	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Phúc	
2966	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thủy Dương	
2967	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Trang	
2968	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
2969	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoa	
2970	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tân Thị Gấu	
2971	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Huyền Phương	
2972	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Văn Tuyền	
2973	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hào	
2974	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mã Thị Bích Phượng	
2975	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	
2976	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
2977	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2978	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hằng	
2979	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Lương Hương	
2980	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hà	
2981	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quỳnh Trang	
2982	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hương	
2983	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
2984	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Mạnh	
2985	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mạnh	
2986	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hiền	



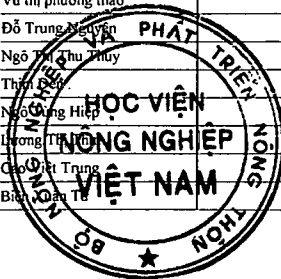
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2987	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Huyền	
2988	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Vân	
2989	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2990	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2991	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Phương	
2992	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tâm	
2993	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tâm	
2994	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Loan	
2995	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Bình	
2996	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hằng	
2997	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2998	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Thuan	
2999	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
3000	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
3001	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Lan	
3002	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị thảo văn	
3003	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Đào	
3004	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Diệp	
3005	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Oanh	
3006	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3007	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
3008	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lê	
3009	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị? Thu Hiền	
3010	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Trang	
3011	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hạ	
3012	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
3013	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
3014	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu thị hoài	
3015	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Thu Hà	
3016	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
3017	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Anh Dũng	
3018	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lương	
3019	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc ánh	
3020	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Thảo	
3021	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Đức	
3022	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
3023	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Dung	
3024	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Linh	
3025	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Phú Dũng	
3026	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thanh	
3027	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quốc Thị Ngọc	
3028	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Dung	
3029	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quyên	
3030	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Huệ	
																			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	



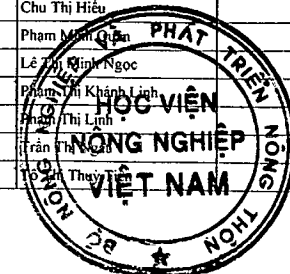
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3031	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Hoan	
3032	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
3033	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Dung	
3034	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Diễm Quỳnh	
3035	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thanh Huyền	
3036	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thuý Hằng	
3037	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Kim Hoàn	
3038	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thanh	
3039	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Thu Trà	
3040	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Liên	
3041	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Hà	
3042	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Tuyết Mai	
3043	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Luyến	
3044	1	TCH03	Lê Hữu	ánh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngân Văn Hồng	
3045	1	TCH03	Lê Hữu	ánh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Kiên	
3046	1	TCH03	Lê Hữu	ánh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tông Văn Hiến	
3047	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Mỹ Hạnh	
3048	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hương	
3049	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hương Trà	
3050	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phương Thảo	
3051	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hoài	
3052	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
3053	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Thị Yến Nhi	
3054	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngân	
3055	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tô thị thanh	
3056	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Dũng	
3057	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hà Giang	
3058	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Tâm	
3059	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giáp Thị Lan Anh	
3060	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bằng Thủy Quyền	
3061	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà	
3062	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hải	
3063	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
3064	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn thị nhật ánh	
3065	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thu Hương	
3066	1	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
3067	1	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Vinh	
3068	1	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Định Thị Anh	
3069	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Định Thị Vui	
3070	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Đình Kiên	
3071	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đuôi Thị Duyên	
3072	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hồng	
3073	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Hà	
3074	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Duyên	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học (trước chi thừa (đồng))	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3075	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thỉnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3076	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thỉnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Lan Anh	
3077	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thanh	
3078	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Mỹ Cẩm	
3079	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Gám	
3080	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thảo	
3081	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Nhung	
3082	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Phương Anh	
3083	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Văn Quyên	
3084	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Lê Minh Huyền	
3085	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Duy	
3086	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Anh	
3087	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngân Hà	
3088	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Minh Trang	
3089	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Tâm	
3090	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Thương	
3091	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuý Linh	
3092	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn thị cẩm vân	
3093	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương	
3094	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thảo Thị Ninh	
3095	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Trang	
3096	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lương Lương	
3097	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Thị Quỳnh Anh	
3098	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa	
3099	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hồng Nhung	
3100	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	
3101	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Nhân	
3102	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Long	
3103	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dung	
3104	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hà	
3105	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Mai Lanh	
3106	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thuý Phương	
3107	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Dung	
3108	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nam	
3109	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thu Hương	
3110	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Đức	
3111	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ thị phương thảo	
3112	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trung Nguyên	
3113	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Thủy	
3114	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Thị Ngọc	
3115	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Quang Hiệp	
3116	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Thị Bình	
3117	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Quách Thị Trung	
3118	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Xuân Tr	



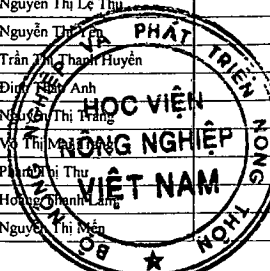
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3119	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cần Việt Phương	
3120	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phương Linh	
3121	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
3122	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hằng Nga	
3123	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
3124	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Ngọc	
3125	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Hoài Thu	
3126	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
3127	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
3128	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Tùng	
3129	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bùi Linh Chi	
3130	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
3131	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hằng Nga	
3132	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đinh Thị Như Quỳnh	
3133	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu	
3134	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Phương Thảo	
3135	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh Hằng	
3136	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thùy Dung	
3137	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Khánh	
3138	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly	
3139	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Như ý	
3140	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Uyên	
3141	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm thị giang	
3142	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền Trang	
3143	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đoàn Mạnh	
3144	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Văn Anh	
3145	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Liêm	
3146	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Tuyết	
3147	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Tâm	
3148	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Giang	
3149	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc Huyền	
3150	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sơn Tùng	
3151	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
3152	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	
3153	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đoàn thị tuyết	
3154	1	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hà	
3155	1	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Vân	
3156	1	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Hiếu	
3157	1	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Minh Quân	
3158	2	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bình Ngọc	
3159	2	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Khánh Linh	
3160	2	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Linh	
3161	2	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc	
3162	2	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3163	2	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Huệ	
3164	2	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đoàn Thị Lan	
3165	1	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hồ Thị Thanh Nga	
3166	1	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Kim Thu	
3167	1	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Khánh Vân	
3168	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Thu Thủy	
3169	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Kỳ Anh	
3170	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Phương Nga	
3171	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Dung	
3172	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Kim Thủy	
3173	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
3174	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thị Thủy Dung	
3175	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Mai Yến	
3176	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Thu	
3177	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Diệp	
3178	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thủy Vân	
3179	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thuý Linh	
3180	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Phương Anh	
3181	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Hải Hậu	
3182	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Dung	
3183	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
3184	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trương Thị Kim Soa	
3185	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hồng Ngát	
3186	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
3187	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Tuấn Phương	
3188	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Thu Lan	
3189	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị ánh	
3190	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Dương Ngọc Trung	
3191	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Dung	
3192	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
3193	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Tuấn Thanh	
3194	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ngô Thị Ngọc Ly	
3195	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thị Giang	
3196	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Văn Chính	
3197	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Phương	
3198	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Thị Huệ	
3199	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hương	
3200	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Mạnh Nam	
3201	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Lan Phương	
3202	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hương	
3203	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	
3204	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc	
3205	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ta Thị Ngọc Huyền	
3206	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Dương Quang Trung	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3207	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Ly	
3208	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Bích	
3209	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
3210	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Thị ánh Lưu	
3211	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Văn Bằng	
3212	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Hồng Nhung	
3213	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Lan Phương	
3214	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Minh Đức	
3215	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Như Hồng	
3216	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hiền	
3217	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hương Huệ	
3218	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Thị Việt Hà	
3219	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hứa Thanh Huyền	
3220	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Kim Ngọc Tâm	
3221	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy Hòa	
3222	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Nhuận	
3223	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thủy Linh	
3224	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Dương Hương	
3225	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thanh Hào	
3226	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Linh	
3227	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Trang	
3228	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Kiều Trang	
3229	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thanh Hào	
3230	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thuý Tiên	
3231	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Minh Thu	
3232	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Liễu	
3233	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Hương	
3234	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Cù Thị Thu Hương	
3235	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Diệu Oanh	
3236	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Ngọc Bích	
3237	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thu Trang	
3238	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
3239	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hà Phương Tuấn	
3240	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lý Hoài Thương	
3241	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Thắng	
3242	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Lê Thu	
3243	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Lê Thu	
3244	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
3245	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đặng Văn Anh	
3246	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Trang	
3247	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Ngọc Bích	
3248	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Thu	
3249	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Thanh Huyền	
3250	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3251	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Mỹ Linh	
3252	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Quang	
3253	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thơm	
3254	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Văn Anh	
3255	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tuyết	
3256	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hạnh Hoa	
3257	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Hiếu	
3258	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Chín	
3259	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	
3260	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tuệ	
3261	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Phong	
3262	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Hà	
3263	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
3264	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thủy Hương	
3265	1	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Vân	
3266	1	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
3267	2	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Văn Anh	
3268	2	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Yến	
3269	2	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Nguyễn Anh Thư	
3270	2	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Tùng	
3271	2	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
3272	2	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hoài	
3273	2	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mỹ Duyên	
3274	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hải Duyên	
3275	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuyên	
3276	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Hoa	
3277	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Phượng	
3278	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
3279	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Khánh Huyền	
3280	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tuyết	
3281	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thế Hùng	
3282	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Ngọc	
3283	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Vân	
3284	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ánh Nhiên	
3285	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Giang	
3286	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Xuân Quý	
3287	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Thảo	
3288	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Biên Hòa Chấn	
3289	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Văn Tuấn	
3290	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hồng Anh	
3291	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Uyên	
3292	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
3293	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3294	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Hồng	



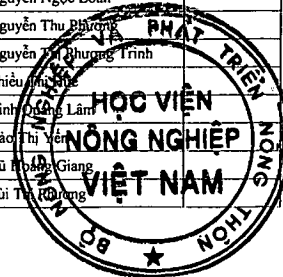
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3295	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Diu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hanh Hoa	
3296	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kim Anh	
3297	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Ngọc ánh	
3298	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Thy Vouchteang .	
3299	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Trang	
3300	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mã Thị Kim Anh	
3301	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Thanh Thanh	
3302	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thu Hằng	
3303	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Quách Thị Hiền	
3304	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Khánh Linh	
3305	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Thuận	
3306	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà Vi	
3307	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Hiến	
3308	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Vượng	
3309	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Trang	
3310	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Kiều Trang	
3311	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Phương Hà	
3312	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thanh	
3313	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Trà	
3314	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Quỳnh	
3315	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Vân	
3316	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê thị phương anh	
3317	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh Huyền	
3318	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
3319	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Minh Uyên	
3320	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ thị hải anh	
3321	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Chi	
3322	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu	
3323	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Phương Thảo	
3324	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Duy	
3325	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
3326	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
3327	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Tiên	
3328	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Bích Phương	
3329	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thu Hà	
3330	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đức Lương	
3331	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Hà	
3332	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bà Thu Trang	
3333	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Lệ Hương	
3334	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Nga	
3335	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Quỳnh	
3336	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quỳnh Châu	
3337	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thang Thị Hồng Nhung	
3338	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hồng Nhung	



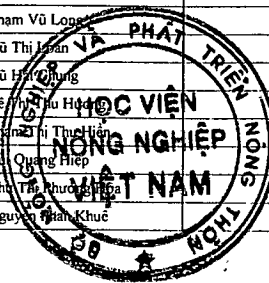
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3339	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Minh Hằng	
3340	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thùy Quỳnh	
3341	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tú	
3342	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mỹ Đức	
3343	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Linh	
3344	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Nhân	
3345	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Chương	
3346	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
3347	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn thu hương	
3348	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền	
3349	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Quỳnh Anh	
3350	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Anh Thư	
3351	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Kiều Oanh	
3352	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Phương	
3353	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Thảo	
3354	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Khánh Huyền	
3355	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hồng	
3356	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tâm	
3357	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thủy Linh	
3358	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hương Giang	
3359	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Nhật Lệ	
3360	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Hiền	
3361	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Thị Thủy	
3362	1	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Ngọc Diệp	
3363	1	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Như	
3364	1	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Lan	
3365	2	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
3366	2	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3367	2	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
3368	2	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trương Thanh Hương	
3369	2	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hương Giang	
3370	2	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Chinh	
3371	2	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Linh Chi	
3372	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Thịnh	
3373	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hoàng Yến	
3374	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Phương	
3375	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thủy Linh	
3376	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
3377	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Trang	
3378	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Yến	
3379	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Phương Thảo	
3380	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bích Bảo	
3381	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc	
3382	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	



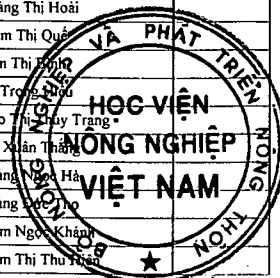
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3383	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Duyên	
3384	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thủy	
3385	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Dung	
3386	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Ngọc	
3387	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Nhã	
3388	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Thị Thủy	
3389	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thanh Hà	
3390	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Mai	
3391	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thanh Hà	
3392	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thảo	
3393	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lã Thị Hoài Linh	
3394	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
3395	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Mai	
3396	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
3397	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh	
3398	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Phương Anh	
3399	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Quỳnh Trang	
3400	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
3401	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Hạnh	
3402	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phạm Diệu Ngọc	
3403	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Đức Giang	
3404	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Trung Kiên	
3405	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Dũng	
3406	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hải	
3407	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thanh Hà	
3408	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thanh Hà	
3409	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đô	
3410	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoà	
3411	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3412	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Đức	
3413	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hải	
3414	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hòa	
3415	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Anh	
3416	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
3417	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan	
3418	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Anh	
3419	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Loan	
3420	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
3421	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Trinh	
3422	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thiều Anh	
3423	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Lâm	
3424	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Yến	
3425	1	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Ngọc Giang	
3426	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nhung	



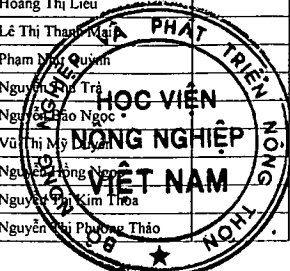
STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học (trước chi thừa (đồng))	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3427	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000	-	Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Hà Phương	
3428	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Mỹ	
3429	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Mai	
3430	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Hữu Thắng	
3431	1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Lê Thu Hoài	
3432	1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Đoàn Quốc	
3433	1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Trà My	
3434	1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Duy Thái Sơn	
3435	1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thành	
3436	1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tô Thị Dung	
3437	1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Thị Hà	
3438	1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Thị Hồng	
3439	2	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thu Trang	
3440	2	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Kiểu Thủy Dung	
3441	2	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Trí	
3442	2	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Phương Đông	
3443	2	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Chi Đức	
3444	2	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Triển Đạt	
3445	2	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Khắc Duy	
3446	2	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Trung Hiếu	
3447	2	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn ánh Hò	
3448	2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Chi Thanh	
3449	2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mỹ Linh	
3450	2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Hoàng	
3451	2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Mai Hương	
3452	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Phạm Thị Ngọc Bích	
3453	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Vũ Thị Thủy Trang	
3454	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Yên Chi	
3455	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Hoàng Giang	
3456	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Tạ Thị Diệu Linh	
3457	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Vũ Kiều Oanh	
3458	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Minh Nguyệt	
3459	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Đình Phương	
3460	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Minh Chính	
3461	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Phương Thảo	
3462	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Vân Anh	
3463	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Vũ Long	
3464	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Vũ Thị Loan	
3465	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Nhung	
3466	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thu Hoài	
3467	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thu Hiền	
3468	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Quang Hiệp	
3469	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Châu Thị Thu Nga	
3470	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phan Khắc	



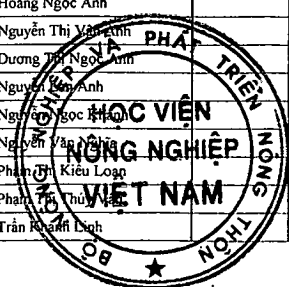
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3471	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tài Minh	
3472	2	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Lâm	
3473	2	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Nhung	
3474	2	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quốc Việt	
3475	2	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hiền	
3476	2	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thu Hậu	
3477	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Hiệp	
3478	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Linh	
3479	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thành Bắc	
3480	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trịnh Thị Hương Trà	
3481	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đình Thỉnh	
3482	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Hương	
3483	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
3484	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Duyên	
3485	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
3486	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bảo Lâm	
3487	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Phương Thảo	
3488	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Hải Chung	
3489	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Mạnh Ân	
3490	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ninh	
3491	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lâm	
3492	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
3493	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Đức Cảnh	
3494	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy Phương	
3495	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Tú Uyên	
3496	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Lan	
3497	2	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Giang	
3498	2	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
3499	2	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Việt	
3500	2	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hiền	
3501	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Tiến	
3502	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Thị Phương Thảo	
3503	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Quý	
3504	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Ly	
3505	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoài	
3506	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quế	
3507	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đàm Thị Ngọc	
3508	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Trọng Hữu	
3509	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mao Thị Thùy Trang	
3510	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Xuân Thắng	
3511	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hà	
3512	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Thị Ngọc	
3513	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Ngọc Khánh	
3514	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thu Hiền	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3515	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Tổng Thị Mỹ Ngọc	
3516	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dai học	Đoàn Thị Thủy Hằng	
3517	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thị Bích Hằng	
3518	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dai học	Trần Thị Kiều	
3519	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2_Khóa luận TT_CLC	Lê Quang Đại	
3520	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Mai	
3521	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ngô Thị Thu Trang	
3522	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Ngân Hà	
3523	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Thủy Tiên	
3524	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Ngọc Phúc	
3525	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Thùy Dương	
3526	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Hoàng Đức Nhật Linh	
3527	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Anh Bảo Nhi	
3528	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thu Hằng	
3529	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hoa Mỹ	
3530	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	
3531	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
3532	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
3533	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Đức Tiến	
3534	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Trần Thị Oanh	
3535	1	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Ánh Nguyệt	
3536	2	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thị Nho	
3537	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dai học	Đỗ Minh Đức	
3538	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Bùi Thị Văn Anh	
3539	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thị Phương	
3540	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	
3541	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thực Anh	
3542	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Minh Thu	
3543	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dai học	Lê Thị Phương Anh	
3544	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dai học	Đỗ Thị Thủy Giang	
3545	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Ngọc ánh	
3546	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2_Khóa luận TT_CLC	Phạm Mạnh Hưng	
3547	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2_Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Văn Hiếu	
3548	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đặng Thành Đạt	
3549	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đoàn Thị Đặng Hà	
3550	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Liễu	
3551	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Thanh Nga	
3552	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Như Quỳnh	
3553	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Trà	
3554	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thảo Ngọc	
3555	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Mỹ Duyên	
3556	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Hồng Ngọc	
3557	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Kim Thoa	
3558	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Phương Thảo	



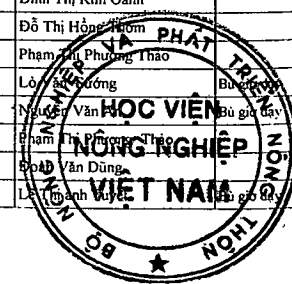
STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học (trước chi thừa (đồng))	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3559	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thùy Linh	
3560	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Lan	
3561	1	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Phạm Ngọc Duy	
3562	1	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phạm Quang Hưng	
3563	1	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hoa	
3564	1	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Sĩ Anh Tú	
3565	1	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Huyền Trang	
3566	2	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Bùi Phương Nhung	
3567	2	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhung	
3568	2	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Trung Thành	
3569	2	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Hùng	
3570	2	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Phạm Thị Thảo Nhi	
3571	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thu Hằng	Bù giờ dạy
3572	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Ngọc Hiền	
3573	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị? Ngọc Huyền	
3574	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thu Huyền	
3575	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương Lan	
3576	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
3577	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Linh	
3578	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Trường	
3579	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ninh Thị? Hồng Oanh	
3580	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hương	
3581	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tù Thị Thủy Ân	
3582	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Thu Trà	
3583	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Đậu Linh Chi	
3584	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Vũ Ngọc Dương	
3585	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Hoàng Thị Ngọc Giang	
3586	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Dương Văn Hoàn	
3587	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Hồ Thị Khuyên	
3588	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Diêm Đăng Trường	
3589	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Bùi Ngọc Phương	
3590	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Lý Thị Thủy Linh	
3591	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
3592	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Lê	
3593	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Hữu Định	
3594	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Ngọc Anh	
3595	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Văn Anh	
3596	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Dương Thị Ngọc Anh	
3597	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Văn Anh	
3598	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Ngọc Anh	
3599	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Văn Anh	
3600	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Kiều Loan	
3601	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Phạm Thị Thủy Linh	
3602	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Ngọc Linh	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3603	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Vũ Lan Anh	
3604	1	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
3605	1	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Lê Trà My	
3606	1	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Phương	
3607	1	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hương Giang	
3608	1	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phùng Thị Hồng Thắm	
3609	1	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thu Trang	
3610	2	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Lê Thị Phương Trang	
3611	2	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	
3612	2	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Từ Thị Thu Trang	
3613	2	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Đức Dương	
3614	1	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Trang	
3615	1	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Hoàng Thị Đào	
3616	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Thị Mỹ Duyên	
3617	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Toàn Thắng	
3618	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Nguyễn Thu Hằng	
3619	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
3620	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thanh Quyên	
3621	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Tiến Anh	
3622	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Văn Tiến	
3623	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Minh Tuấn	
3624	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Ngọc Tú	
3625	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Thủy Dung	
3626	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trịnh Hồng Ngọc	
3627	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Hồng Thanh	
3628	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Ngọc Quang	
3629	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Quang Vũ	
3630	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Đình Tiến	
3631	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thị Huyền Trang	
3632	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Ngọc	
3633	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Thảo	
3634	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Thủy	
3635	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Huyền	
3636	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trương Thị Phương Thảo	
3637	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Mến	
3638	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Thị Thu Hà	
3639	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Hà	
3640	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Thanh Huyền	
3641	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thị Trang	
3642	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Lê Mạnh	
3643	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Mai Thị Quỳnh	
3644	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
3645	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Phương	
3646	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc	



STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học (trước chi thừa (đồng))	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3647	2	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Uyên	
3648	2	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Quốc Đạt	
3649	2	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Kim Dung	
3650	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Thu	
3651	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lê Minh Vỹ	
3652	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lã Đức Duy	
3653	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
3654	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Phương Thị Lưu	
3655	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Thủy	
3656	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Thị Trang	
3657	2	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Phương Loan	
3658	2	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
3659	2	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Toàn	
3660	2	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thủy Dương	
3661	1	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thiên Nga	
3662	1	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Lan	
3663	1	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Ngọc Đăng	
3664	2	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ly	
3665	2	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Sơn	
3666	2	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc ánh	
3667	2	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Thảo	
3668	1	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Lô Thị Thu	
3669	1	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Tạ Hồng Ngọc	
3670	1	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Thị Thủy Linh	
3671	1	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Đức Hiệp	
3672	2	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Nhân	
3673	2	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Mai Lan	
3674	2	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị ánh Nguyệt	
3675	2	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Minh Trang	
3676	1	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
3677	1	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thu	
3678	1	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Thanh Xuân	
3679	1	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Thu Trang	
3680	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
3681	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Linh	
3682	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thủy Dung	
3683	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Kim Oanh	
3684	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Hồng Nhung	
3685	1	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Thảo	
3686	2	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Văn Dũng	
3687	2	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dũng	
3688	2	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Thảo	
3689	2	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Dũng	
3690	2	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Huyền	



STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3691	2	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Tiến Phương	
3692	2	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lê Thủy	
3693	1	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	60	1	60	1			3,000,000		1,016,000	1,984,000		3,000,000	Hướng dẫn DL_HV_Cao học NN	Vannakhone Soukone	Bù giờ dạy
3694	1	NTS05	Kim Văn	Văn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Phương	
3695	1	NTS05	Kim Văn	Văn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Đức Công	
3696	1	NTS05	Kim Văn	Văn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Dung	
3697	1	NTS05	Kim Văn	Văn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ninh Hoàng Oanh	
3698	2	NTS05	Kim Văn	Văn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quý Thịnh	
3699	2	NTS05	Kim Văn	Văn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Phương	
3700	2	NTS05	Kim Văn	Văn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Duy Tuấn Anh	
3701	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	
3702	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Thu Thủy	
3703	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	
3704	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đại	
3705	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Tuấn	
3706	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Xuân Trường	
3707	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Hưng	
3708	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tô Thị Ngọc Anh	
3709	2	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngo Văn Quang	
3710	2	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Văn Đức	
3711	2	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Phong	
3712	2	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Thu Thủy	
3713	2	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Xuân Trường	
3714	2	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tô Thị Ngọc Anh	
3715	1	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Tuấn	
3716	1	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Văn Tùng	
3717	2	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Dương Thị Ngọc Hiền	
3718	2	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	La Văn Trường	
3719	2	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Tuấn	
3720	2	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Ninh Thị Quỳnh	
3721	2	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Hòa	
3722	2	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hà Dung	Bù giờ dạy
3723	2	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Hiếu	Bù giờ dạy
3724	2	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khánh	
3725	2	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Dương	
3726	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Dương Thị Ngọc Hiền	
3727	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	La Văn Trường	
3728	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Cẩm Thơm	
3729	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Hòa	
Tổng cộng							79,458	3,729	3,666	171	75,792	3,558		3,952,850,000	6,431,494	1,764,693,506	2,218,475,000	36,750,000			

Tổng số tiền 2.218,475,000 đồng
Bằng chữ: Hai tỷ hai trăm mười tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng chẵn.

